

## CHƯƠNG 7 + 8: 3

Câu 1: Trình bày khái niệm giai cấp công nhân và nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Phân tích những điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử đó.....	3
Câu 2: Phân tích các nội dung của cách mạng XHCN. Trong đó nội dung nào có vai trò quyết định nhất?.....	5
Câu 3: Trình bày quan điểm của chủ nghĩa Mac-lenin về dân chủ và đặc trưng của nền dân chủ XHCN. Trong đó đặc trưng nào quan trọng nhất? Vì sao?.....	7
CHƯƠNG 4: HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ .....	9
Câu 1: Trình bày khái niệm nền sản xuất hàng hóa và phân tích điều kiện tồn tại, cùng với các ưu thế của nền sản xuất hàng hóa? .....	9
Câu 2: Trình bày khái niệm hàng hóa và phân tích các thuộc tính, mối quan hệ của hàng hóa? .....	11
Câu 3: Phân tích sự hình thành lượng giá trị của hàng hóa và trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa đó? Cho ví dụ? .....	13
Câu 4: Trình bày khái niệm hàng hóa. Phân tích cơ sở tạo nên giá trị hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa? .....	15
Câu 5: - Trình bày (nguồn gốc) bản chất của tiền. Vì sao nói tiền là một hàng hóa đặc biệt? .....	15
- Nêu các chức năng của tiền. Chức năng nào cơ bản nhất? .....	15
- Trình bày bản chất và nêu các chức năng của tiền. Phân tích chức năng phương tiện cất trữ. Chức năng này có nhất thiết phải gắn với tiền vàng bạc không? .....	17
- Trình bày bản chất và nêu các chức năng của tiền. Phân tích chức năng phương tiện lưu thông. Chức năng này có nhất thiết phải gắn với tiền vàng bạc không? .....	18
Câu 6: Trình bày nội dung, tác dụng của quy luật giá trị. ....	19
- Giải thích vì sao quy luật giá trị được coi là quy luật cơ bản của nền sản xuất hàng hóa? .....	19
- Quy luật giá trị có làm phát sinh quan hệ sản xuất TBCN hay không? Vì sao? .....	19
- Ý nghĩa của việc nghiên cứu quy luật giá trị đối với việc phát triển nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay? (phao phụ) ...	19
Câu 7: Quan hệ cung-cầu có tác động tới giá cả thị trường, nhưng tại sao quy luật giá trị mới là quy luật cơ bản của nền sản xuất hàng hóa, điều tiết giá cả thị trường? .....	21
CHƯƠNG 5: HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ .....	22
Câu 1: Công thức chung của tư bản và mâu thuẫn của chúng? Vì sao nói hàng hóa sức lao động là chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn đó? .....	22
Câu 2: Trình bày lý luận về hàng hóa sức lao động. Vì sao sức lao động là hàng hóa đặc biệt? .....	23
Câu 2.1: Trình bày nguồn gốc, bản chất của giá trị thặng dư? .....	24
Câu 3: So sánh sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối? .....	25
Câu 4: Trình bày sự giống và khác nhau giữa GTTD siêu ngạch và GTTD tương đối? .....	27
Câu 5: Trình bày thực chất và động cơ của tích lũy tư bản? Các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy? .....	28
Câu 6: Trình bày so sánh tích tụ tư bản và tập trung tư bản. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản? ...	29
Câu 7: Phân tích làm rõ vì sao “thất nghiệp là người bạn đường của chủ nghĩa tư bản”? .....	30
Câu 8: So sánh sự phân chia tư bản bất biến, tư bản khả biến và sự phân chia tư bản cố định, tư bản lưu động? .....	31
Câu 9: Phân tích nội dung và vai trò của quy luật giá trị thặng dư - quy luật tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản. (Giải thích tại sao nói quy luật giá trị thặng dư là quy luật tuyệt đối trong chủ nghĩa tư bản?) .....	33
- Vì sao nói đây là quy luật kinh tế cơ bản? .....	33
Câu 10: Trình bày về lợi nhuận và tỉ suất lợi nhuận? .....	35
Câu 11: Vì sao nói: bóc lột trong CNTB văn minh hơn bóc lột trong chế độ trước đó? .....	36
Câu 12: Khủng hoảng kinh tế.....	36

CHƯƠNG 6: CNTB độc quyền - CNTB ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC .....	37
Câu 1: Phân tích nguyên nhân ra đời, thực chất, hình thức và biểu hiện mới của các tổ chức độc quyền .....	37
Câu 2: Phân tích nguyên nhân ra đời, thực chất, hình thức và biểu hiện mới của xuất khẩu tư bản .....	40
Câu 3: Trình bày biểu hiện của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư qua giai đoạn cạnh tranh và chủ nghĩa độc quyền..	41
Câu 4: Cơ sở khách quan và nội dung của liên minh công nông và các tầng lớp lao động xã hội khác. ....	42
CÂU HỎI PHỤ .....	42
1. Tại sao hàng hóa lại có 2 thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng .....	42
2. Giá trị quyết định giá cả hàng hóa.....	42

### **Một số ký hiệu:**

**$c=c_1+c_2$**  : Tư bản bất biến (tiền mua máy móc, nhà xưởng, đất + tiền mua nguyên, nhiên vật liệu)

**$v$**  : Tư bản khả biến (tiền lương thuê công nhân) - giá trị lao động

**$c_1$** : Tư bản cố định

**$c_2+v$** : Tư bản lưu động

**$k=c+v$** : Tư bản ứng trước (chi phí sx - tư bản đầu tư) giá trị tư bản

**$m$**  : Giá trị thặng dư (GTDD)

**$m'$**  : Tỷ suất GTDD

**$P$**  : Lợi nhuận tư bản

**$P'$**  : Tỷ suất lợi nhuận

**$t$**  : Thời gian lao động tất yếu (Công nhân tạo ra lượng giá trị ngang sức lao động)

**$t'$**  : Thời gian lao động thặng dư (Công nhân tạo ra giá trị thặng dư, đem lại lãi cho nhà sản xuất)

### **⊛ Công thức cần nhớ:**

- Giá trị đơn vị sản phẩm:  $w=c+v+m$

- Giá trị tổng sản phẩm:  $W=C+V+M$

- Giá trị cũ của 1 sản phẩm (chi phí lao động cũ, lao động quá khứ (vật hóa):  $c$

- Giá trị mới của 1 sản phẩm (chi phí lao động mới, lao động hiện tại (sống):  $v+m$

- Cầu tạo hữu cơ:  $\frac{C}{V}$

- Khối lượng giá trị mới:  $V+M$

- Thời gian lao động trong 1 ngày:  $t+t'$

- Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa :  $K=C+V$  ( $k=c+v$ )

- Tỷ suất GTDD (trình độ bóc lột):  $m'=\frac{m}{v}\%=\frac{t'}{t}\%=\frac{M}{V}\%$

- Khối lượng GTDD (quy mô bóc lột) :  $M=m'.V$

- Tỷ suất lợi nhuận:  $P'=\frac{M}{C+V}\%$

**Tỷ suất lợi nhuận bình quân xã hội:  $\overline{P'} = \frac{\sum m}{\sum (c+v)} . 100\%$**

**Tỷ suất lợi nhuận bình quân từng ngành:  $P = k . P'$**

**Giá cả sản xuất:  $k + P = k . (1 + P')$**

Chữ nghiêng, gạch chân: Là đầu mục optional, học hay không thì tùy, để vào nếu chẳng may đề hỏi

## **CHƯƠNG 7 + 8:**

**Câu 1: Trình bày khái niệm giai cấp công nhân và nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Phân tích những điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử đó.**

### **\* Khái niệm giai cấp công nhân**

- Giai cấp công nhân là những người cơ bản không có tư liệu sản xuất, phải đi làm thuê cho tư bản, bán sức lao động cho tư bản và bị bóc lột GTTD. Giai cấp công nhân là tập đoàn xã hội ổn định, hình thành và phát triển trên cơ sở thành tựu của CM Khoa học kỹ thuật, với nhịp độ phát triển của lực lượng sản xuất có tính chất xã hội hóa ngày càng cao; là LLSX cơ bản tiên tiến, trực tiếp (hoặc gián tiếp) tham gia vào quá trình sản xuất, tái sản xuất, tạo ra của cải vật chất và cải thiện quan hệ xã hội; là lực lượng chủ yếu của tiến trình lịch sử quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

- Giai cấp công nhân có hai đặc trưng cơ bản:

+ Về phương thức lao động của giai cấp công nhân: công nhân có trình độ tri thức ngày càng cao.

+ Về địa vị của GCCN trong hệ thống quan hệ sx TBCN: Phương diện đời sống, cùng với sự phát triển CNTB một bộ phận công nhân đã sở hữu tư liệu sản xuất, có sở hữu cổ phần trong công ty nhưng chiếm tỷ lệ rất nhỏ, đại bộ phận vẫn không có TLSX, vẫn bán sức lao động.

Ở những nước XHCN, GCCN cùng NDLD (nhân dân lao động) làm chủ TLSX và hợp tác lao động vì lợi ích chung của XH và lợi ích chính đáng của họ.

### **\* Nội dung sứ mệnh lịch sử:**

- Tổng quát: GCCN đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến của phương thức sản xuất tương lai. GCCN có sứ mệnh lịch sử tập hợp, lãnh đạo quần chúng NDLD đấu tranh xóa bỏ chế độ TBCN, xóa bỏ mọi chế độ áp bức bóc lột, xây dựng xã hội mới là xã hội XHCN và CSCN (cộng sản chủ nghĩa). Việc thực hiện sứ mệnh LS qua 2 bước:

- Thứ nhất, giai cấp công nhân đấu tranh giành chính quyền, và xây dựng Nhà nước do Đảng Cộng sản lãnh đạo, biến TLSX trước hết thành sở hữu nhà nước.

- Thứ hai, lãnh đạo nhân dân lao động thông qua chính đảng từng bước cải biến cơ sở vật chất kỹ thuật, quan hệ sản xuất, kiến trúc, tiến hành xây dựng XH mới

### **\* Những điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của GCCN:**

- ĐK khách quan về kinh tế - xã hội: Giai cấp công nhân làm việc thường xuyên, trực tiếp (hoặc gián tiếp) lao động, sản xuất ra của cải vật chất trong nền công nghiệp hiện đại, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến (cả trong CNTB và CNXH), tạo nên vị thế, phẩm chất của GCCN mà không một tầng lớp XH nào có được là:

+ Có vị thế chủ chốt về kinh tế, đại diện cho LLSX tiên phong, tiên tiến nhất, tạo ra phần lớn của cải vật chất cho xã hội. LLSX hàng đầu của nhân loại là giai cấp công nhân

+ Giai cấp có trình độ cao, có tầm nhìn hiểu biết và làm chủ khoa học công nghệ ...vì được đào tạo và rèn luyện trong môi trường công nghiệp hiện đại

+ Lực lượng phá vỡ quan hệ sản xuất TBCN, giải quyết mâu thuẫn giữa LLSX với QHSX của CNTB

+ Giai cấp có khả năng tổ chức, quản trị, hoạch định kế hoạch ... vì được rèn luyện trong nền sản xuất chuyên môn hóa, hợp tác hóa chặt chẽ, là giai cấp duy nhất có khả năng lãnh đạo xã hội xây dựng PTSX mới cao hơn

+ Giai cấp có tính kỷ luật, tác phong làm việc chuẩn mực, đoàn kết chặt chẽ trong cuộc đấu tranh giai cấp. Vì được rèn luyện trong hệ thống sản xuất dây chuyền, độ chính xác cao, và nhiều áp lực

+ Là giai cấp bị bóc lột, có lợi ích độc lập với giai cấp tư sản nên là giai cấp có khả năng liên minh với các tầng lớp lao động trong xã hội do lợi ích cơ bản là thống nhất.

- ĐK khách quan về chính trị - xã hội: Do không có TLSX nên GCCN phải bán SLĐ, làm thuê cho nhà tư bản, và bị bóc lột giá trị thặng dư. Công nhân có thể xuất thân từ mọi tầng lớp XH từ đó tạo nên vị thế, phẩm chất của CN là:

+ Là giai cấp tiên phong cách mạng, đại diện cho PTSX mới, trang bị lực lượng Cm, có khả năng đấu tranh với giai cấp tư sản, vì hiểu rõ về giai cấp tư sản => là giai cấp tiên tiến nhất trong thời đại ngày nay

+ Giai cấp có tinh thần Cách mạng triệt để, vì đã bị đẩy đến đường cùng. Chỉ có thể giải phóng giai cấp khi giải phóng xã hội, kiên định trong cuộc đấu tranh xóa bỏ tư hữu, xây dựng chế độ công hữu.

+ Giai cấp có ý thức tổ chức kỷ luật cao, vì điều kiện sống và lao động tạo cho giai cấp có ý thức kỷ luật cao, có Đảng lãnh đạo.

+ Giai cấp bản chất quốc tế, có khả năng tập hợp quần chúng nhân dân tốt nhất, gắn kết được với các phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân bị bóc lột trên toàn thế giới, vì cơ bản có lợi ích thống nhất với mọi thành phần nhân dân lao động trong nước & ngoài nước.

=>Chỉ duy nhất giai cấp công nhân có sứ mệnh lịch sử xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, xây dựng một phương thức tiến bộ hơn trên phạm vi toàn thế giới.

#### **\* Điều kiện để giai cấp công nhân hoàn thành được sứ mệnh lịch sử**

- Vai trò lãnh đạo của một chính đảng tiên phong => là Đảng Cộng sản
- Đảng Cộng sản đại diện cho lợi ích và ý chí của giai cấp công nhân, NDLD
- Đảng Cộng sản hoạch định đường lối, chiến lược, sách lược đấu tranh cụ thể

#### **\* Lưu ý:**

- Giai cấp công nhân thực hiện sứ mệnh lịch sử phải là công nhân của nền đại công nghiệp
- Thách thức gặp phải bao gồm: Sự phản kháng của giai cấp tư sản và sự tự phát ngoài kiểm soát của những thành phần đi lên từ nền sản xuất nhỏ

## ***Câu 2: Phân tích các nội dung của cách mạng XHCN. Trong đó nội dung nào có vai trò quyết định nhất?***

Để XHCN đạt trình độ phát triển rất cao, là đích đến lý tưởng của nhân loại thì phải thực hiện cuộc Cách mạng XHCN, cải biến mọi lĩnh vực xã hội

### **\* Khái niệm:**

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng cải biến XH căn bản, toàn diện và triệt để trên mọi mặt của đời sống xã hội: kinh tế-xã hội, từ nền tảng CSVC kỹ thuật cho đến kiến trúc thượng tầng chính trị, văn hóa, xã hội... nhằm mục đích xóa bỏ xã hội cũ và xây dựng xã hội mới chính là xã hội xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc cách mạng đó giai cấp công nhân là người lãnh đạo cùng với quần chúng nhân dân lao động xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

CMCNXH là cuộc CM chính trị: giành chính quyền về tay GCCN, thiết lập nhà nước chuyên chính vô sản, nhà nước GCCN và nhân dân lao động.

- Hai dấu mốc quan trọng của CMXHCN:

+ Khởi đầu Cách mạng XHCN: khi giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành được chính quyền, thiết lập nhà nước chuyên chính vô sản

+ Hoàn thành Cách mạng XHCN: khi đã hoàn thành sự cải biến xã hội (từ cơ sở vật chất kỹ thuật cho đến kiến trúc thượng tầng) giai cấp CN sử dụng nhà nước của mình để cải tạo XH cũ và xây dựng XH mới về mọi mặt

### **\*Nguyên nhân dẫn đến CMXHCN:**

+ Khách quan: do sự phát triển của PThucSX TBCN làm gay gắt mâu thuẫn vốn có giữa LLSX và QHSX, biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân với giai cấp tư sản

+ Chủ quan: khi GCCN phát triển đủ cả về số lượng và chất lượng.

**\*Mục tiêu:** Cách mạng XHCN là một quá trình liên tục, với mục tiêu cuối cùng là giải phóng giai cấp, giải phóng con người khỏi chế độ áp bức bóc lột

*Để thực hiện mục tiêu đó, CMXHCN phải trải qua hai giai đoạn:*

- GD1: Giành chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động, là “giai đoạn giai cấp vô sản tự xây dựng thành giai cấp thống trị, là giai đoạn giành lấy dân chủ”
- GD2: Xóa bỏ mọi chế độ người bóc lột người, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc

### **\*Động lực:**

Cách mạng XHCN nhằm giải phóng tất cả những người lao động và do chính những người lao động thực hiện dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua Đảng Cộng sản

- Giai cấp công nhân là động lực chủ yếu và là lực lượng lãnh đạo cách mạng. → Sự lãnh đạo của giai cấp công nhân là yếu tố quyết định hàng đầu đảm bảo cho thắng lợi cách mạng

- Giai cấp nông dân là động lực quan trọng của cách mạng XHCN

- Các lực lượng tiến bộ khác trong xã hội liên kết chặt chẽ với nhau tạo thành một động lực tổng hợp của cách mạng XHCN (là các lực lượng tiến bộ như tầng lớp trí thức, các lực lượng của phong trào giải phóng dân tộc, phong trào đấu tranh vì hòa bình, bảo vệ môi trường, tái tạo tài nguyên, sinh thái, chống bùng nổ dân số, phòng chống bệnh tật hiểm nghèo,...)

### **\* Nội dung:**

- Về chính trị: Đập tan Nhà nước của giai cấp bóc lột, đưa GCCN và nhân dân lao động từ địa vị nô lệ, người làm thuê lên làm chủ, thu hút đông đảo quần chúng lao động tham gia đấu tranh, xây dựng chính quyền nhà nước chuyên chính vô sản do ĐCS lãnh đạo, tạo điều kiện sâu rộng về nên dân chủ XHCN tham gia quản lý XH và quản lý nhà nước => nội dung tiên quyết, đồng thời từng bước cải biến giai cấp thống trị cũ (tư sản) theo định hướng XHCN

- Về kinh tế:

- Thay đổi vị trí người lao động đối với TLSX, từng bước xóa bỏ chế độ tư hữu, thành phần kinh tế tư nhân và chế độ sở hữu TLSX bằng cách xây dựng chế độ công hữu về TLSX, xây dựng quan hệ sản xuất mới XHCN và cải tạo quan hệ sản xuất cũ. Thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động, phát triển LLSX, nâng cao NSLĐ.
- Tiến hành CNH, HĐH, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, nâng cao năng suất lao động => xây dựng thành công cơ sở vật chất kỹ thuật của CNXH
- Từng bước cải biến quan hệ quản lý và phân phối => xây dựng chế độ phân phối theo lao động làm chủ đạo trong nền kinh tế

⇒ Lưu ý rằng giới doanh nhân, thành phần kinh tế tư nhân và các chế độ phân phối theo tư bản ... vẫn có vai trò quan trọng trong tiến trình CM XHCN

- Về văn hóa, tư tưởng: Giai cấp thống trị về kinh tế cũng nắm luôn công cụ thống trị về mặt tinh thần. GCCN cùng NDLD là chủ thể sáng tạo ra những giá trị tinh thần, văn hóa của XH. Xây dựng thế giới quan mới, nhân sinh quan mới, xây dựng con người mới với văn hóa và đạo đức mới. GD hệ tư tưởng của GCCN.

- Tuyên truyền, giáo dục hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, trở thành hệ tư tưởng chính thống của toàn xã hội
- Xây dựng và nhân rộng các giá trị văn hóa tinh thần của giai cấp công nhân & nhân dân lao động, trở thành nền tảng tinh thần của toàn xã hội

- Lưu ý:

Văn hóa tư sản: đề cao tính cá nhân

Văn hóa NDLD: đề cao tính cộng đồng, đại chúng

\* **Kết luận:** về mục tiêu, cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến bộ vượt bậc so với những cuộc cách mạng trước đó vì giải phóng con người triệt để. còn thực tế, cuộc cách mạng này vẫn đang trong quá trình diễn ra. Các nội dung của CMXHCN có quan hệ biện chứng với nhau, diễn ra đồng thời và tác động thúc đẩy lẫn nhau.

\* **Câu hỏi phụ:** *Trong đó nội dung nào có vai trò quyết định nhất?*

Nội dung quan trọng nhất trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là nội dung về kinh tế.

**Vì :** Về thực chất CMXHCN có tính chất kinh tế. Nhiệm vụ trọng tâm và có ý nghĩa quyết định thắng lợi CMXHCN là không ngừng phát triển kinh tế, nâng cao NSLĐ và cải thiện đời sống nhân dân.

**Câu 3: Trình bày quan điểm của chủ nghĩa Mac-lenin về dân chủ và đặc trưng của nền dân chủ XHCN. Trong đó đặc trưng nào quan trọng nhất? Vì sao?**

**\* Quan điểm về dân chủ:**

- Xét theo ý nghĩa chung nhất, dân chủ được hiểu là quyền lực của nhân dân, thuộc về nhân dân.
- Dân chủ là tiến trình phát triển của lịch sử, dựa trên cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Lê-nin đã nói: Con đường biện chứng của quá trình phát triển dân chủ là "từ chuyên chế đến dân chủ tư sản; từ dân chủ tư sản đến dân chủ vô sản; từ dân chủ vô sản đến không còn dân chủ nữa".
- Quan điểm về dân chủ dựa trên 2 vấn đề: vị trí, vai trò của nhân dân trong xã hội và cơ chế để dân thực hiện quyền làm chủ.

**=> Khái niệm dân chủ:**

- + Dân chủ là hình thức tổ chức Nhà nước mà đặc trưng cơ bản là thừa nhận quyền lực chính trị của nhân dân, quyền tự do, bình đẳng của công dân, thực hiện nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số.
- + Dân chủ là sản phẩm tiến hóa của lịch sử, là nhu cầu khách quan của con người, là sự phản ánh các giá trị nhân văn và là kết quả của cuộc đấu tranh lâu dài của nhân dân chống lại áp bức, bóc lột.
- + Nền dân chủ là một phạm trù chính trị luôn gắn với nhà nước, giai cấp. Mỗi chế độ dân chủ gắn với nhà nước mang bản chất của giai cấp thống trị.
- + Dân chủ là một hệ giá trị phản ánh trình độ phát triển của cá nhân và cộng đồng trong quá trình giải phóng xã hội chống áp bức, bóc lột tiến tới tự do, bình đẳng.
- + Cụ thể hóa quan điểm dân chủ thành thể chế chính trị và thiết chế pháp luật, cơ chế, chính sách,... của nhà nước để đảm bảo thực thi trong thực tiễn.
- + Mục tiêu cuối cùng là giải phóng con người

**\* Đặc trưng cơ bản của nền dân chủ XHCN:**

- Cách mạng XHCN đã tạo ra những tiền đề làm hình thành dân chủ XHCN. Dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của tiến trình cách mạng XHCN gồm các đặc trưng:
  - + Đặc trưng về chính trị: (kiến trúc thượng tầng)
    - Bản chất: dân chủ XHCN mang bản chất giai cấp công nhân, xã hội do giai cấp công nhân và nhân dân lao động làm chủ, với nhà nước do đảng cộng sản cầm quyền.
    - Nguyên tắc hoạt động: Nguyên tắc "Tập trung dân chủ" (không có khu biệt hóa, đặc khu trong một quốc gia)



- Phạm vi: nền dân chủ có phạm vi rộng khắp, tạo điều kiện thu hút mọi thành phần nhân dân lao động tham gia hệ thống chính trị.

- Tính chất: nền dân chủ có "tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc."

+ Đặc trưng về kinh tế: (kiến trúc hạ tầng)

- Dựa trên chế độ sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể về TLSX (chế độ công hữu)

- Dựa trên chế độ phân phối theo mức đóng góp lao động (làm bao nhiêu hưởng bấy nhiêu)

- Nền dân chủ XHCN dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu, phù hợp sự phát triển ngày càng cao của LLSX trên cơ sở khoa học - công nghệ hiện đại nhằm thỏa mãn ngày càng cao những nhu cầu về vật chất và tinh thần của nhân dân lao động.

+ Trên cơ sở của sự kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích toàn xã hội, nền dân chủ XHCN thu hút mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới.

+ Dân chủ XHCN là nền dân chủ rộng rãi nhất trong lịch sử nhưng vẫn là nền dân chủ mang tính giai cấp.

\* Tính tất yếu của việc xây dựng nền dân chủ XHCN:

- Xây dựng nền dân chủ là quá trình tất yếu của sự nghiệp xây dựng CNXH

- Dân chủ phải được mở rộng để phát huy cao độ tính tích cực, sáng tạo của nhân dân trong quản lý và phát triển xã hội

- Thực hành dân chủ rộng rãi trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội sẽ đảm bảo cho sự thành công của CNXH

- Xây dựng nền dân chủ XHCN là cuộc cách mạng thực hiện việc chuyển giao quyền lực thực sự về tay nhân dân

- Xây dựng nền dân chủ XHCN là tiền đề thực hiện quyền lực, quyền làm chủ của nhân dân lao động.

**\*Kết luận:**

Nền dân chủ XHCN là nền dân chủ tiên bộ nhất, giải phóng con người một cách triệt để, đưa nhân dân lao động lên địa vị làm chủ đích thực, vì đã xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân về nguyên liệu sản xuất.

**\*Câu hỏi phụ: Trong đó đặc trưng nào quan trọng nhất? Vì sao?**

Đặc trưng quan trọng nhất trong nền dân chủ XHCN là về cơ sở hạ tầng kinh tế vì nền dân chủ xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.



## **CHƯƠNG 4: HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ**

**Câu 1: Trình bày khái niệm nền sản xuất hàng hóa và phân tích điều kiện tồn tại, cùng với các ưu thế của nền sản xuất hàng hóa?**

**\*Khái niệm:**

- Lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội đã và đang trải qua 2 kiểu tổ chức kinh tế, đó là sản xuất tự cung tự cấp và sản xuất hàng hóa.
- Trong đó, Sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra để trao đổi hoặc mua bán trên thị trường. Bản chất là sự trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa 2 chủ thể, là mô hình kinh tế mở, là động lực phát triển. Nền sản xuất hàng hóa có hai đặc điểm chính là phù hợp với nền sản xuất lớn và phá vỡ sự bảo thủ, trì trệ của hoạt động kinh tế.

Trái lại, *Sản xuất tự cung tự cấp* là kiểu tổ chức kinh tế mà sản phẩm sản xuất ra nhằm thỏa mãn trực tiếp nhu cầu của chính mình. Bản chất tự cung tự cấp không đem lại động lực phát triển.

**\*Điều kiện tồn tại:**

Nền sản xuất hàng hóa chỉ ra đời khi có đủ cả 2 điều kiện là phân công lao động xã hội và sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế của những người sản xuất.

- Điều kiện cần: phân công lao động xã hội

+Trong phân công lao động có 2 loại là phân công lao động cá biệt và phân công lao động xã hội

+Thứ nhất, phân công lao động cá biệt là chuyên môn hóa từng công đoạn của quá trình sản xuất trong từng công ty, xí nghiệp, cơ sở... Ví dụ sản xuất ra cái bàn thì cần người cưa, người bào, người đục... Sản phẩm của họ làm ra chỉ nhằm thỏa mãn trực tiếp nhu cầu tiêu dùng của người sản xuất. Vì vậy, kiểu sản xuất này được gọi là sản xuất tự cấp tự túc, do đó sản phẩm của họ làm ra không có tính trao đổi hoặc mua bán trên thị trường nên chưa được gọi là hàng hóa.

+Khái niệm: **Phân công lao động xã hội** là sự phân chia lao động xã hội thành các ngành nghề khác nhau. Phân công lao động xã hội tạo ra sự chuyên môn hóa lao động, do đó dẫn đến chuyên môn hóa sản xuất.

+ Lịch sử phát triển của PCLĐ xã hội từ thấp đến cao, với 3 cuộc cách mạng PCLĐ gắn liền với sự ra đời của sản xuất hàng hóa từ quy mô nhỏ tới lớn, Lịch sử đã trải qua 3 lần phân công lao động xã hội :

Chăn nuôi tách khỏi trồng trọt

Tiểu thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp

Thương nghiệp hình thành

**➔ Thúc đẩy kinh tế hàng hóa ngày càng phát triển**

+Vì sao (ý nghĩa, tác dụng) : Do phân công lao động xã hội phát triển dẫn đến năng suất lao động tăng, tạo ra lượng sản phẩm dư thừa, trong đó mỗi nhà sản xuất riêng biệt chỉ tạo ra 1 hoặc một số sản phẩm nhất định trong khi nhu cầu tiêu dùng cần nhiều loại sản phẩm khác nhau. Để thỏa mãn nhu cầu đòi hỏi họ phải có mối liên hệ phụ thuộc vào nhau, phải trao đổi sản phẩm cho nhau. Do vậy, phân công lao động xã hội thúc đẩy trao đổi, tự do buôn bán.

-Điều kiện đủ: sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa những người sản xuất

+Khái niệm: Là sự độc lập về sở hữu, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của người sản xuất kinh doanh.

+Nguồn gốc: Sự tách biệt này do các quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, mà khởi thủy là chế độ tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất, đã xác định người sở hữu tư liệu sản xuất là người sở hữu sản phẩm lao động.

+Tác dụng: tạo nên sự sòng phẳng, minh bạch trong hoạt động kinh tế, nhờ đó mà thị trường mua bán mới có thể tồn tại và phát triển.

➔ Như vậy chính quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất đã làm cho những người sản xuất độc lập, tuy nhiên họ lại nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội nên họ lại phụ thuộc lẫn nhau về sản xuất và tiêu dùng. Trong điều kiện ấy, người này muốn tiêu dùng sản phẩm của người khác thì phải thông qua hoạt động mua bán trao đổi hàng hóa.

➔ Hai điều kiện trên là 2 điều kiện cần và đủ để nền sản xuất hàng hóa hình thành, nếu thiếu một trong 2 thì sẽ không có nền sản xuất hàng hóa.

#### -Mâu thuẫn cơ bản của nền sản xuất hàng hóa:

Trong nền sx hàng hóa lao động tư nhân và lao động xã hội ko phải là hai lao động khác nhau, mà chỉ là hai mặt đối lập của một lao động thống nhất. Giữa lao động tư nhân và lao động xã hội có mâu thuẫn với nhau. Đó là mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hóa. Điều này thể hiện ở chỗ:

+Sp do người sx hàng hóa tạo ra có thể ko ăn khớp hoặc không phù hợp với nhu cầu xã hội.

+Hao phí lao động cá biệt của người sx có thể cao hơn hoặc thấp hơn hao phí lao động xã hội có thể chấp nhận.

#### **\*Các ưu thế của nền sản xuất hàng hóa**

+Mục đích sản xuất hàng hóa là để bán, hướng vào nhu cầu rộng lớn của xã hội là động lực mạnh mẽ để phát triển sản xuất. Phát huy lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên, xã hội, kỹ thuật của từng vùng, từng người

+Nền sản xuất hàng hóa thúc đẩy phân công lao động xã hội=>sản xuất chuyên môn hóa=>năng suất lao động ngày càng cao=> lực lượng sản xuất phát triển=> tạo đà phát triển nền kinh tế.

+Nền sản xuất hàng hóa dựa trên tính cạnh tranh=>tạo động lực thúc đẩy mọi doanh nghiệp đổi mới kỹ thuật công nghệ và phương pháp quản lý=>phát huy sự năng động, sáng tạo của nguồn nhân lực.

+Nền sản xuất hàng hóa thúc đẩy hợp tác kinh tế giữa các quốc gia=> tạo nên sự giao lưu các nền văn hóa=> tạo điều kiện tiếp thu các giá trị văn minh nhân loại, xây dựng nền văn hóa tiên tiến

Tuy nhiên nền sản xuất hàng hóa vẫn tồn tại **một số hạn chế**. Bởi vì sản xuất hàng hóa hình thành một cách tự nhiên theo quy luật khách quan nên rất khó kiểm soát, tiềm ẩn rủi ro khủng hoảng kinh tế khi ý chí chủ quan của các nhà đầu tư, các chủ DN áp đặt quyết định sản xuất kinh doanh không phù hợp với xu thế của thị trường xã hội. Ngoài ra, sản xuất hàng hóa còn gây ra rất nhiều hệ lụy khác.

#### \* Liên hệ thực tế:

-Chưa có KTHH thì phải tạo 2 điều kiện đồng thời xuất hiện

-Có KTHH nhưng chưa phát triển thì phải làm cho 2 điều kiện phát huy hơn nữa

-Bước để KTHH -> KT thị trường:

+Tích lũy vốn đủ để phát triển quy mô lớn

+Xuất hiện thị trường sức lao động

+Kết cấu hạ tầng phát triển

+Ngân hàng, tài chính, tiền tệ ... phát triển  
tiennguyenbka198@gmail.com

+Hiệu lực đủ mạnh của quản lý nhà nước

## ***Câu 2: Trình bày khái niệm hàng hóa và phân tích các thuộc tính, mối quan hệ của hàng hóa?***

**\*Khái niệm:** Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn nhu cầu nhất định nào đó của con người, được sản xuất ra nhằm mục đích trao đổi, mua bán trên thị trường.

- Hàng hóa là phạm trù lịch sử chỉ xuất hiện và tồn tại khi có điều kiện cần: phân công lao động xã hội và điều kiện đủ: sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa những người sản xuất.

- Hàng hóa có 2 loại: Hàng hóa vật thể (hữu hình) và hàng hóa phi vật thể (hàng hóa dịch vụ)

### **\* Hai thuộc tính cơ bản của hàng hóa:**

Một vật phẩm sản xuất ra khi mang hình thái là hàng hóa thì đều có 2 thuộc tính cơ bản là thuộc tính giá trị sử dụng và thuộc tính giá trị

- Giá trị sử dụng:
  - Giá trị sử dụng là công dụng của các vật phẩm có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người. Ví dụ giá trị sử dụng của quyển sách là để đọc, áo là để mặc, cơm là để ăn,..
  - Giá trị sử dụng của hàng hóa là do thuộc tính tự nhiên của vật thể hàng hóa quyết định. Với ý nghĩa như vậy, giá trị sử dụng là phạm trù vĩnh viễn, là thuộc tính tự nhiên của vật, luôn tồn tại cùng với xã hội loài người.
  - Giá trị sử dụng chỉ thể hiện trong lĩnh vực tiêu dùng, chỉ khi nào con người sử dụng hàng hóa cho tiêu dùng thì giá trị đó mới phát huy tác dụng.
  - Trong nền kinh tế hàng hóa, giá trị sử dụng mang trên mình một giá trị trao đổi nhất định
  - Một vật khi đã là hàng hóa thì nhất thiết phải có một giá trị sử dụng nào đó, tuy nhiên không phải vật nào mang giá trị sử dụng cũng là hàng hóa. Ví dụ: Không khí

- Giá trị:

-Nguyên nhân hình thành phạm trù giá trị:

Sản xuất hàng hóa là nền sản xuất sản phẩm ra để trao đổi, buôn bán. Vì vậy muốn có thể trao đổi được hàng hóa với nhau, những người sản xuất cần phải xác định được giá trị của mỗi loại hàng hóa để có tỷ lệ trao đổi phù hợp. Vì vậy mà phạm trù giá trị của hàng hóa ra đời.

Khi các hàng hóa khác nhau có thể trao đổi với nhau, thì phải có một cơ sở chung nào đó cho sự trao đổi: cái chung đó không phải là giá trị sử dụng, vì vốn

dĩ giá trị sử dụng của mỗi loại sản phẩm là khác nhau. Cái chung đó phải nằm trong cả hai hàng hóa. Nếu gạt giá trị sử dụng của hàng hóa sang 1 bên, thì giữa chúng chỉ có 1 điểm chung: chúng đều là sản phẩm của lao động. Hao phí lao động là cơ sở chung để so sánh và trao đổi 2 loại hàng hóa với nhau.

-Khái niệm: Giá trị của hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.

Giá trị hàng hóa biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa, thể hiện trong lĩnh vực lưu thông trao đổi mua bán hàng hóa. Và giá trị chỉ tồn tại khi có sự trao đổi, mua bán hàng hóa, chính vì vậy giá trị là phạm trù lịch sử gắn liền với nền sản xuất hàng hóa.

Giá trị là nội dung là cơ sở (bên trong) của giá trị trao đổi, còn giá trị trao đổi hay giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị. Nếu giá trị sử dụng là thuộc tính tự nhiên thì giá trị là thuộc tính xã hội của hàng hóa

\* Mọi quan hệ giữa hai thuộc tính: thống nhất biện chứng; thống nhất của hai mặt đối lập

- *Thống nhất vì chúng tồn tại Đồng thời trong một hàng hóa. Tức là một vật phẩm có đầy đủ hai thuộc tính này mới trở thành hàng hóa nếu thiếu một trong hai thuộc tính trên thì vật phẩm không là hàng hóa.*

- *Mâu thuẫn thể hiện ở chỗ khi là giá trị sử dụng thì các hàng hóa không đồng nhất về chất; nhưng khi là giá trị thì chúng lại đồng nhất về chất (đều là kết tinh của lao động). Việc thực hiện hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị thường không đồng thời về không gian và thời gian. Đứng về phía người sản xuất thì cái mà anh đang cần là giá trị nhưng họ phải tạo ra giá trị sử dụng; ngược lại người tiêu dùng lại cần giá trị sử dụng nhưng anh ta phải có giá trị tức là phải có tiền. Nó được thể hiện thành mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa cung và cầu.*

**\* Tổng kết:**

GTSD và GT là 2 thuộc tính cùng tồn tại và thống nhất với nhau ở một hàng hóa. Người làm ra hàng hóa đem bán chỉ quan tâm đến giá trị hàng hóa do mình làm ra. Ngược lại, người mua hàng lại chỉ chú ý đến GTSD của hàng hóa, nhưng muốn tiêu dùng giá trị SD thì người mua phải trả GT cho sp đó. Nghĩa là quá trình thực hiện GT tách rời quá trình thực hiện GTSD. Như vậy, quá trình thực hiện GT và quá trình thực hiện GTSD là hai quá trình khác nhau về thời gian và không gian. GT được thực hiện trước, sau đó GTSD mới được thực hiện. Do đó, nếu hàng hóa không thực hiện được giá trị thì nó sẽ không thực hiện được GTSD của nó.

### **Câu 3: Phân tích sự hình thành lượng giá trị của hàng hóa và trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa đó? Cho ví dụ?**

#### **\* Lượng giá trị hàng hóa:**

-Giá trị hàng hóa là do lao động của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa. Lượng giá trị hàng hóa do lượng lao động tiêu hao để làm ra hàng hóa quyết định, và được tính theo thời gian lao động.

Tuy vậy, lượng giá trị hàng hóa không phải tính bằng thời gian lao động cá biệt, thời gian làm ra sản phẩm của từng cá nhân hay của từng nhà sản xuất. Bởi lẽ trong thực tế, một loại hàng hóa đưa ra thị trường là do rất nhiều người sản xuất ra, nhưng mỗi người do điều kiện sản xuất, trình độ hay tay nghề không giống nhau nên thời gian lao động cá biệt để tạo ra hàng hóa của họ là khác nhau. Như vậy lượng giá trị của hàng hóa cần được tính theo một cách khác, đó là tính bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.

+Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động đòi hỏi để sản xuất ra một hàng hóa có giá trị sử dụng nào đó, trong những điều kiện sản xuất bình thường của xã hội, với một trình độ thành thạo trung bình và một cường độ lao động trung bình trong xã hội đó.

Suy ra **Lượng giá trị hàng hóa** Là lượng hao phí lao động xã hội để sản xuất ra hàng hóa đó, được tính bằng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa.

→ Trong thực tế, thời gian lao động xã hội cần thiết thường tương đương với thời gian lao động cá biệt của những người sản xuất cung cấp đại bộ phận loại hàng hóa trên thị trường.

#### **\* Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa:**

##### **Thứ nhất, năng suất lao động**

- Khái niệm: NSLD là phạm trù phản ánh khả năng, hiệu suất của quá trình lao động được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian.

Có 2 loại năng suất lao động là cá biệt và xã hội. Trên thị trường, hàng hóa được trao đổi không phải theo giá trị cá biệt mà là giá trị xã hội. Vì vậy, năng suất lao động có ảnh hưởng đến giá trị xã hội của hàng hóa là NSLD xã hội.

Lượng GT hàng hóa tỷ lệ thuận với lượng lao động hao phí, tỷ lệ nghịch với sức sản xuất của lao động.

- Tác dụng: Khi tăng năng suất lao động xã hội:

+ Tổng sản phẩm sx ra trong 1 đơn vị thời gian tăng lên

+ Thời gian lao động xã hội cần thiết giảm nên lượng giá trị của 1 đơn vị sp giảm

→ Tổng lượng giá trị hàng hóa không đổi

-Ngược lại khi giảm NSLD xã hội thì thời gian lao động xã hội cần thiết để làm ra 1 đơn vị sp tăng lên, tức là lượng giá trị trên 1 đơn vị sp tăng lên, tuy nhiên số lượng sp sx dc trong 1 đơn vị thời gian giảm → Tổng lượng GTHH cũng ko đổi

→ NSLD không ảnh hưởng đến tổng lượng GTHH

- Các yếu tố ảnh hưởng đến NSLD:

+Trình độ thành thạo trung bình của lao động.

+Sự phát triển của khoa học công nghệ và mức độ ứng dụng thành tựu vào sản xuất.

+Năng lực tổ chức quản lý sản xuất.

+Quy mô và hiệu suất của tư liệu sx

+Điều kiện tự nhiên

- Ví dụ: Khi các doanh nghiệp cùng tăng năng suất lao động thì các sản phẩm họ tạo ra sẽ có giá rẻ hơn khi bán ra thị trường, do đó lượng giá trị hàng hóa trên 1 đơn vị sản phẩm họ bán ra giảm, tuy nhiên do năng suất tăng nên họ cũng mất ít thời gian để sản xuất ra 1 đơn vị sp hơn -> tổng lượng GT hàng hóa hầu như không đổi

Thứ hai, **cường độ lao động**

- Khái niệm: Cường độ lao động là mức độ khẩn trương, nặng nhọc của lao động. Nó phản ánh mức độ hao phí lao động trên một đơn vị thời gian. Tăng cường độ lao động cũng giống như kéo dài thời gian lao động.

- Tác dụng: Khi tăng cường độ lao động:

+Lượng hao phí lao động trên 1 đơn vị thời gian tăng → tổng giá trị tăng lên tương ứng.

+Số lượng sp tăng lên, còn giá trị của đơn vị sp không đổi.

- Các yếu tố ảnh hưởng đến Cường độ lao động:

+Năng lực lao động của con người.

+Trình độ tổ chức và quản lý sản xuất.

+Quy mô và hiệu suất lao động.

- Ví dụ: Khi người nông dân tăng cường độ lao động, thì tức là ngày làm việc của người nông dân sẽ dài hơn hoặc ông ấy sẽ cật lực làm việc hơn trong khoảng thời gian làm việc. Tuy nhiên cả 2 cách thì đều làm tăng hao phí lao động trong 1 đơn vị sản phẩm của người nông dân. Sản lượng sẽ tăng nhưng hao phí lao động cho nó cũng sẽ tăng, thành thử tổng lượng giá trị hàng hóa vẫn không đổi.

Thứ ba, **mức độ hao phí của lao động**. Mức độ hao phí của lao động cũng ảnh hưởng nhất định đến số lượng giá trị của hàng hóa. Theo mức độ hao phí của lao động có thể chia ra thành lao động giản đơn và lao động phức tạp

- Khái niệm:

-Lao động giản đơn: là lao động mà bất kỳ một người bình thường nào có khả năng lao động cũng có thể thực hiện được. → Lao động không thành thạo

-Lao động phức tạp: là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện thành lao động chuyên môn lành nghề mới có thể tiến hành được → Lao động thành thạo

- Tác dụng:

Vấn đề đặt ra là làm thế nào để trao đổi ngang bằng những hàng hóa là sản phẩm của lao động phức tạp phải tốn công đào tạo, học tập, rèn luyện với những hàng hóa là sp của lao động giản đơn. Vì lao động phức tạp phải tốn công sức đào tạo, học tập, rèn luyện hơn lao động giản đơn rất nhiều nên trong cùng một thời gian, lao động phức tạp tạo ra được nhiều giá trị hơn so với lao động giản đơn. Hay lao động phức tạp là lao động giản đơn được nâng lên gấp bội.

Để cho các hàng hóa do các lao động khác nhau có quan hệ bình đẳng với nhau nên trong quá trình trao đổi người ta quy mọi lao động phức tạp thành các lao động giản đơn trung bình.

Như vậy, lượng giá trị hàng hóa được đo bằng hao phí lao động xã hội giản đơn trung bình cần thiết. Ví dụ: Lao động sản xuất của người trồng lúa, làm nông với lao động sản xuất của một người lập trình viên

#### **Câu 4: Trình bày khái niệm hàng hóa. Phân tích cơ sở tạo nên giá trị hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa?**

-Trình bày khái niệm hàng hóa như câu 2

-Phân tích 2 thuộc tính như câu 2, tuy nhiên nói qua về thuộc tính GTSD thôi

-Phân tích sự hình thành lượng GTHH và phân tích kĩ các nhân tố ảnh hưởng đến nó (câu 3)

#### **Câu 5: - Trình bày (nguồn gốc) bản chất của tiền. Vì sao nói tiền là một hàng hóa đặc biệt?**

**- Nêu các chức năng của tiền. Chức năng nào cơ bản nhất?**

##### **\* Nguồn gốc ra đời của tiền:**

-Từ khi nền sản xuất hàng hóa ra đời, nhu cầu buôn bán trao đổi trở nên phổ biến-> cần có thước đo về giá trị của các hàng hóa, từ đó tiền tệ ra đời.

-Trải qua chiều dài lịch sử, tiền tệ đã trải qua bốn hình thái từ đơn giản đến phức tạp sau đây:

##### **- Hình thái giá trị đơn giản hay ngẫu nhiên**

+Nguồn gốc: Hình thái này xuất hiện khi xã hội cộng đồng nguyên thủy tan rã, trao đổi lúc đầu mang tính chất ngẫu nhiên và trực tiếp.

+Công thức:  $x \text{ hàng hóa A} = y \text{ hàng hóa B}$ . Ở đây, giá trị của hàng hóa A được biểu hiện ở hàng hóa B, còn hàng hóa B được dùng làm hình thái biểu hiện giá trị của hàng hóa A. Hàng hóa A mà giá trị của nó chỉ được biểu hiện ở hàng hóa khác là B thì ở vào hình thái giá trị tương đối. Còn hàng hóa B mà giá trị sử dụng của nó biểu hiện giá trị của hàng hóa A thì ở vào hình thái vật ngang giá.

+Đặc điểm: Trao đổi mang tính ngẫu nhiên và trực tiếp, người sản xuất dư thừa sản phẩm nào thì sẽ mang hàng hóa đó ra để trao đổi lấy hàng hóa khác, đồng thời trao đổi đó là trực tiếp giữa người sản xuất này và người sản xuất kia

##### **- Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng**

+Nguồn gốc: Lực lượng sx và phân công lao động XH phát triển hơn đưa đến kết quả là NSLĐ tăng lên, sp thặng dư nhiều hơn, do đó, trao đổi trở nên đều đặn và thường xuyên hơn. Khi đó giá trị có hình thái đầy đủ hay mở rộng.

+Công thức:  $x \text{ hàng hóa A} = y \text{ hàng hóa B}$   
 $z \text{ hàng hóa C}$

.....

+Đặc điểm: Hình thái vật ngang giá được mở rộng trên nhiều hàng hóa khác nhau có tác dụng làm vật ngang giá. Tuy nhiên, vẫn là trao đổi trực tiếp giữa các hàng hóa, tỷ lệ trao đổi chưa cố định.

##### **- Hình thái giá trị chung**

+Nguồn gốc: LLSX và phân công lao động xã hội tiếp tục phát triển cao hơn, trao đổi hàng hóa trở nên thường xuyên và mở rộng hơn nữa. Trong quá trình trao đổi, đã xuất hiện một hàng hóa được mọi người thừa nhận là đại biểu cho giá trị có thể dùng để đổi lấy mọi hàng hóa. Hình thái chung của tiền tệ ra đời.

+Công thức:  $x \text{ HH B}$   
 $y \text{ HH C} = q \text{ hàng hóa X}$   
 $z \text{ HH D}$

+Đặc điểm: Ở đây, các hàng hóa đều biểu hiện giá trị của mình ở GTSD của một thứ hàng hóa đặc biệt đóng vai trò vật ngang giá chung. Các hàng hóa A,B,C đều đem đổi lấy hàng hóa X, rồi dùng hàng hóa X đi trao đổi lấy hàng hóa cần thiết. Tuy nhiên vật ngang giá chung lúc bấy giờ không cố định ở 1 loại hàng hóa mà tùy từng vùng miền sẽ chọn ra loại hàng hóa làm vật ngang giá chung khác nhau, vd như có nơi dùng súc vật, có nơi dùng dạ, lông thú, thóc gạo,...

##### **\*Hình thái tiền tệ**

+Nguồn gốc: Khi lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội phát triển hơn nữa, sản xuất và thị trường ngày càng mở rộng thì việc có nhiều vật là vật ngang giá chung của từng vùng miền làm cho trao đổi khó khăn,



do đó cần thiết phải hình thành vật ngang giá chung thống nhất và cố định. Khi vật ngang giá chung được cố định lại ở một hàng hóa độc tôn và phổ biến thì hình thái tiền tệ của giá trị xuất hiện.

+Công thức: Tiền tệ là vật ngang giá chung duy nhất. Lúc đầu, có nhiều loại hàng hóa đóng vai trò tiền tệ, nhưng về sau được cố định lại ở kim loại quý: bạc, vàng và cuối cùng là vàng.

+Đặc điểm: Bạc và Vàng là những hàng hóa có những đặc điểm thích hợp với vai trò tiền tệ như thuần nhất, dễ chia nhỏ, không hư hỏng, dễ bảo quản, với một lượng và thể tích nhỏ cũng có giá trị cao.

**\* Bản chất của tiền:**

- Là một loại hàng hóa đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cố định, đo lường giá trị cho tất cả các loại hàng hóa. → Trở thành một phương tiện trung gian trao đổi.
- Nó thể hiện trực tiếp hao phí lao động kết tinh trong hàng hóa, phản ánh quan hệ xã hội giữa những người sản xuất hàng hóa với nhau.

**\* Câu hỏi phụ: Vì sao nói tiền tệ là một hàng hóa đặc biệt.**

- Thứ nhất, trước khi tiền tệ được đem ra là vật ngang giá chung duy nhất cho mọi loại hàng hóa thì nó cũng là một loại hàng hóa, cũng có giá trị GTSD và GT
- Thứ hai, khi lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội phát triển đến một trình độ nhất định, sản xuất trao đổi trở nên thường xuyên và thị trường mở rộng thì nhu cầu của xã hội là cần có một vật ngang giá chung duy nhất để thuận tiện cho việc trao đổi, mua bán hàng hóa, vì vậy mà một hoặc một số loại hàng hóa được tách ra để làm tiền tệ.
- Tiền tệ có những chức năng đặc biệt mà không hàng hóa nào có được
  - +Thước đo giá trị
  - +Phương tiện lưu thông
  - +Phương tiện cất trữ
  - +Phương tiện thanh toán
  - +Tiền thế giới

**\* Câu hỏi phụ: Các chức năng của tiền. Chức năng nào cơ bản nhất**

**\*Các chức năng của tiền:**

+ Thước đo giá trị: Tiền dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của hàng hóa khác. Giá trị hàng hóa biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả của hàng hóa. Đơn vị đo lường tiền tệ và các phần chia nhỏ của nó gọi là tiêu chuẩn giá cả. Nếu so sánh giá trị tài sản trong dài hạn phải quy đổi tài sản sang vàng, bạc.

+ Phương tiện lưu thông: tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hóa, khi tiền làm phương tiện lưu thông đòi hỏi phải có tiền mặt thực tế

+ Phương tiện cất giữ: Tiền được rút khỏi lưu thông và cất giữ lại để khi cần thiết đem ra tiêu dùng.

Các hình thức cất giữ: Cất giấu, gửi ngân hàng...

Chú ý: phải dự trữ vàng, bạc không nên dự trữ tiền. ( do tiền dễ bị mất giá)

+ Phương tiện thanh toán: tiền dùng để chi trả sau khi công việc đã hoàn thành như: trả tiền mua hàng chịu, trả nợ, Dùng tiền để chi trả cho các nghĩa vụ kinh tế (nộp thuế...), làm gián đoạn quan hệ trao đổi H-H, xuất hiện mua bán trả chậm.

+ Tiền tệ thế giới: Khi xuất hiện quan hệ mua bán giữa các quốc gia, Dùng tiền để thanh toán thương mại quốc tế . yêu cầu có một đồng tiền chung, ban đầu: vàng, về sau: hệ thống tỉ giá hối đoái.

➔ Chức năng Thước đo giá trị và Phương tiện lưu thông phản ánh trực tiếp bản chất của tiền

➔ Trong đó, thước đo giá trị là chức năng cơ bản nhất (gắn với bản chất của tiền, cơ bản nhất, cơ sở hình thành chức năng khác, cơ sở đo lường giá trị...)

**- Trình bày bản chất và nêu các chức năng của tiền. Phân tích chức năng phương tiện cất trữ. Chức năng này có nhất thiết phải gắn với tiền vàng bạc không?**

**\* Nguồn gốc ra đời của tiền:**

- Từ khi nền sản xuất hàng hóa ra đời, nhu cầu buôn bán trao đổi trở nên phổ biến → cần có thước đo về giá trị của các hàng hóa, từ đó tiền tệ ra đời.

- Trải qua chiều dài lịch sử, tiền tệ đã trải qua bốn hình thái từ đơn giản đến phức tạp sau đây:

- + Hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên
- + Hình thái giá trị mở rộng hay đầy đủ
- + Hình thái giá trị chung
- + Hình thái tiền

**\* Bản chất của tiền:**

- Là một loại hàng hóa đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cố định, đo lường giá trị cho tất cả các loại hàng hóa. → Trở thành một phương tiện trung gian trao đổi.
- Nó thể hiện trực tiếp hao phí lao động kết tinh trong hàng hóa, phản ánh quan hệ xã hội giữa những người sản xuất hàng hóa với nhau.

**\* Chức năng của tiền:**

- Thước đo giá trị
- Phương tiện lưu thông
- Phương tiện cất trữ
- Phương tiện thanh toán
- Tiền thế giới

⇒ Phân tích kỹ phần chức năng phương tiện cất trữ

**\* Mô tả chức năng:** Chức năng này thể hiện ở việc đưa tiền ra khỏi lưu thông, và cho vào dự trữ, nhằm duy trì giá trị tài sản

- Phân loại theo chủ thể: 3 cấp độ: Dự trữ của nhà nước, doanh nghiệp, hộ gia đình.

Chú ý: phải dự trữ vàng, bạc không nên dự trữ tiền vì mọi loại tiền của nhà nước đều bị mất giá do lạm phát. Tiền gửi trong ngân hàng là tiền để cho lưu thông chứ không phải tiền dùng làm chức năng cất trữ.

**\* Câu hỏi phụ:** Chức năng này nhất thiết phải gắn liền với vàng bạc.

+ Vì Vàng không bao giờ bị mất giá, chịu ảnh hưởng của lạm phát.

+ Vàng là đại biểu, kết tinh, là của cải thực sự của con người, xã hội. Nên cất trữ vàng là một hình thức cất trữ của cải.

+ Để làm chức năng phương tiện cất trữ, tiền phải có đủ giá trị, tức là tiền vàng, bạc. Khi vàng hoặc bạc được dùng làm tiền tệ, thì số lượng tiền đó thích ứng một cách tự phát với nhu cầu của lưu thông hàng hóa. Nếu sản xuất hàng hóa giảm sút thì một phần tiền vàng rút khỏi lưu thông và được cất trữ. Ngược lại, nếu sản xuất hàng hóa tăng lên thì những đồng tiền đó được quay lại trở vào lưu thông. Do đó, cất trữ tiền là dự trữ cho lưu thông tiền tệ

**- Trình bày bản chất và nêu các chức năng của tiền. Phân tích chức năng phương tiện lưu thông. Chức năng này có nhất thiết phải gắn với tiền vàng bạc không?**

*Như trên*

=> Phân tích kĩ phân chức năng phương tiện lưu thông:

**- Khái niệm:** Chức năng này thể hiện ở việc XH dùng tiền tệ làm phương tiện môi giới trung gian: H-T-H

Tiền tệ chỉ là phương tiện trung gian trao đổi. Ngày xưa, tiền vàng là môi giới trao đổi xuất hiện dưới hình thức vàng, bạc gây khó khăn cho trao đổi như tiền vàng phải chia nhỏ, xác định số lượng và độ nguyên chất... bất tiện, lãng phí và ngoài ra còn bị hao mòn dần. Do đó tiền không con đủ giá trị như ban đầu làm tách rời giá trị thật và giá trị danh nghĩa. Bên cạnh đó, nhà nước khó kiểm soát được nền kinh tế.

Lưu thông tiền tệ được ví là mạch máu thì công nghiệp là xương sống và nông nghiệp là dạ dày, thị trường chứng khoán chính là bộ mặt của nền kinh tế.

Vì vậy tiền giấy ra đời thay thế cho tiền vàng (Ban đầu là tiền chứng chỉ). Tiền giấy do nhà nước ban hành và buộc xã hội công nhận. => Xã hội có phương tiện trao đổi (thuận tiện và bớt lãng phí hơn dùng vàng). Và nhà nước có thể dễ dàng kiểm soát nền kinh tế.

**- Số lượng tiền giấy phát hành phụ thuộc:**  $M = P.Q/v$

- + Giá trị tiền vàng và giá cả hàng hóa
- + Tổng số hàng hóa lưu hành trên thị trường
- + Tốc độ quay của đơn vị tiền

**- Tiền chứng chỉ:**

- + Là một hình thái chứng chỉ của giá trị (Không phải của cái có giá trị thực)
- + Do nhà nước phát hành
- + Để dùng trong lưu thông thay cho vàng bạc
- + Loại tiền chứng chỉ đầu tiên là tờ ngân phiếu vàng, còn gọi là ngân lượng, vẫn là chế độ bản vị vàng

=> nền sx hàng hóa càng phát triển, nhu cầu tiền tệ cho lưu thông càng lớn. Nếu cứ phát hành ngân phiếu vàng sẽ làm cho tổng mệnh giá vượt qua số vàng thực tế dẫn đến lạm phát.

=> Nhà nước phát hành loại tiền tệ chứng chỉ, không theo bản vị vàng.

- Đơn vị tiền tệ do con người đặt ra, không tồn tại như một vật chất cụ thể.

**\* Câu hỏi phụ:** Chức năng lưu thông không nhất thiết gắn với vàng bạc. Tiền chứng chỉ thay thế vàng bạc làm môi giới trung gian trao đổi hàng hóa. Nếu trao đổi, giao dịch bằng vàng bạc gặp bất tiện.

Bản thân tiền giấy không có giá trị mà chỉ là dấu hiệu của giá trị và được công nhận trong phạm vi quốc gia.

**Câu 6: Trình bày nội dung, tác dụng của quy luật giá trị.**

- Giải thích vì sao quy luật giá trị được coi là quy luật cơ bản của nền sản xuất hàng hóa?
- Quy luật giá trị có làm phát sinh quan hệ sản xuất TBCN hay không? Vì sao?
- Ý nghĩa của việc nghiên cứu quy luật giá trị đối với việc phát triển nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay? (phao phụ)

\* **Quy luật giá trị** là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất và trao đổi hàng hóa. Nó bao hàm cả bản chất và các nhân tố cấu thành cơ chế tác động. Ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hóa thì ở đó có sự tồn tại và phát huy tác dụng của quy luật giá trị.

\* **Nội dung quy luật giá trị:** SX và trao đổi hàng hóa phải tiến hành trên cơ sở lượng giá trị của hàng hóa, tức là trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa.

Yêu cầu chung của quy luật giá trị là việc sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết, tức là dựa trên giá trị. Quy luật giá trị buộc những người sản xuất và trao đổi hàng hóa tuân theo mệnh lệnh của giá cả thị trường.

+ Trong sản xuất: hao phí lao động cá biệt phải phù hợp với hao phí lao động xã hội cần thiết - tức là hao phí lao động mà xã hội có thể chấp nhận được- khối lượng sản phẩm làm ra phải phù hợp với nhu cầu và khả năng thanh toán của XH. (Hao phí lao động cá biệt  $\leq$  hao phí lao động xã hội, giá trị sản phẩm cá biệt  $\leq$  giá trị thị trường)

+ trong lưu thông: Quy luật giá trị điều tiết giá cả vận động xoay quanh giá trị, giá trị quy định giá cả. Hàng hóa có giá trị sử dụng khác nhau phải được trao đổi theo nguyên tắc ngang giá, tức là giá cả bằng giá trị. Nhưng quy luật giá trị là trừu tượng, nó được biểu hiện thông qua sự vận động của giá cả. Mặt khác, giá cả vận động trên thị trường chịu chi phối của các nhân tố khác như: quan hệ cung cầu, tình trạng thị trường...

**\*Quan hệ giữa cung- cầu với giá cả và giá trị**

+ Khi cung < cầu  $\Rightarrow$  giá cả tăng lớn hơn giá trị thực  $\Rightarrow$  lợi nhuận tăng  $\Rightarrow$  thu hút đầu tư  $\Rightarrow$  Cạnh tranh gay gắt + lượng hàng ra thị trường tăng  $\Rightarrow$  Giá cả giảm

+ Khi cung > cầu  $\Rightarrow$  giá cả giảm nhỏ hơn giá trị thực  $\Rightarrow$  lợi nhuận giảm  $\Rightarrow$  rời bỏ ngành  $\Rightarrow$  Mật độ cạnh tranh giảm và lượng hàng hóa ra thị trường giảm  $\Rightarrow$  Giá cả tăng

+ Khi cung = cầu  $\Rightarrow$  giá cả ổn định. Giá cả = giá trị thực, giá cả không thể thoát ly khỏi giá trị.

**Kết luận:** quy luật cung- cầu quyết định giá cả hàng hóa trong điều kiện cụ thể, quy luật giá trị điều tiết sự biến động của giá cả trong dài hạn. Giá cả thường vận động khác với giá trị, nhưng không thể tách rời giá trị. Đối với mỗi trường hợp riêng biệt, giá cả có thể khác giá trị nhưng xét trong phạm vi tổng thể thì tổng giá cả luôn bằng tổng giá trị.

**Xét về tổng thể:** Giá trị quy định giá cả.

**\* Tác dụng của quy luật giá trị:**

- Điều tiết sản xuất và lưu thông

+ Điều tiết sản xuất: Thông qua hiện tượng giá cả thường xuyên biến động, sự lên xuống của giá cả trên thị trường, quy luật giá trị có tác động làm phân phối nguồn lực của sản xuất (TLSX và sức lao động) vào trong các ngành sản xuất, các lĩnh vực của nền kinh tế, dẫn đến quy mô

sản xuất của các ngành khi bị thu hẹp khi được mở rộng. Điều tiết phân bổ đầu tư sản xuất vào các ngành có sự khan hiếm hàng hóa:

- Ngành thiếu hụt nguồn lực thì khan hiếm hàng hóa => Lợi nhuận cao => Thu hút
- Ngành dồi dư nguồn lực thì tồn kho => Lợi nhuận thấp => Rời bỏ, chuyển đổi

+ Điều tiết lưu thông: Giá cả biến động => Điều tiết lưu thông hàng hóa từ nơi thị trường có giá thấp đến nơi thị trường có giá cao:

- Nơi giá thấp => Dồi dư hàng hóa => Luân chuyển hàng hóa đi tìm nơi giá cao
- Nơi giá cao => Khan hiếm hàng hóa => Thu hút các nguồn hàng

Tuy nhiên tác động của quy luật giá trị thông qua biến động của giá cả là mang tính tự phát thường gây mất cân đối trong nền kinh tế.

- Thúc đẩy sự đổi mới công nghệ, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, thúc đẩy quản lý để nâng cao năng suất lao động và thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Trong điều kiện của nền kinh tế hàng hóa, các chủ thể kinh tế độc lập nhau, tự quyết định sản xuất kinh doanh nên hao phí lao động cá biệt của mỗi chủ thể là khác nhau. Nhưng hàng hóa được bán theo giá trị xã hội (hao phí lao động xã hội). Để có lợi và đứng vững trong cạnh tranh, người sản xuất phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật, cải tiến tổ chức quản lý lao động, tăng năng suất lao động xã hội. Kết quả lực lượng sản xuất ngày càng phát triển.

Tuy nhiên không nên quá cường điệu tác động tích cực này của quy luật giá trị

- Thực hiện sự lựa chọn tự nhiên, phân hóa giai cấp, phân hóa những người sản xuất kinh doanh, phân hóa giàu nghèo, bất bình đẳng thu nhập trong xã hội, làm gia tăng khoảng cách giai tầng. Cạnh tranh tất yếu dẫn đến xu hướng là người có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn sẽ có hao phí lao động cá biệt thấp hơn hao phí lao động xã hội, họ sẽ có lợi và trở nên giàu có.

Ngược lại sẽ bị thua lỗ và trở thành người nghèo:

- Người có năng suất, hiệu quả cao => ngày càng phát triển => trở thành giới chủ
- Người có năng suất, hiệu quả thấp => bị đào thải => trở thành giới bị chèn ép

**Kết luận:** Tóm lại, quy luật giá trị là quy luật cơ bản của sản xuất hàng hóa. Một mặt làm phân hóa giàu nghèo bất bình đẳng thu nhập trong xã hội, mặt khác nó chi phối sự lựa chọn tự nhiên, kích thích các nhân tố tích cực và đào thải các nhân tố yếu kém

➔ làm xuất hiện quan hệ sản xuất TBCN, cơ sở ra đời của CNTB

**\* Câu hỏi phụ: Tại sao nói quy luật giá trị mới là quy luật cơ bản của sản xuất hàng hóa?**

- Quy luật cung cầu là quy luật phát sinh của quy luật giá trị trong sự điều tiết giá cả thị trường. Khi cung và cầu có biến động thì giá cả của hàng hóa có thể thay đổi tăng hoặc giảm, tuy nhiên nó vẫn sẽ chỉ vận động xoay quanh giá trị của hàng hóa đó.

- Quy luật giá trị có tác động một cách toàn diện đến thị trường trong việc điều tiết sản xuất, lưu thông kết hợp với ảnh hưởng của quy luật cung cầu, ngoài ra thúc đẩy cải tiến kỹ thuật nâng cao năng suất lao động, phát triển lực lượng sản xuất

**Câu 7: Quan hệ cung-cầu có tác động tới giá cả thị trường, nhưng tại sao quy luật giá trị mới là quy luật cơ bản của nền sản xuất hàng hóa, điều tiết giá cả thị trường?**

### **1. Nêu nội dung và tác động của quy luật giá trị (câu trên)**

### **2. Quy luật cung-cầu**

Ngoài quy luật giá trị, thì các quy luật khác như cung cầu, cạnh tranh cũng ảnh hưởng lớn đến giá cả trên thị trường.

Khái niệm:

- Cầu là khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà người tiêu dùng dùng mua trong 1 thời kỳ tương ứng với giá cả, thu nhập và các biến số kinh tế xác định.

- Lượng cầu phụ thuộc vào các nhân tố chủ yếu như: thu nhập, sức mua của tiền tệ, giá cả hàng hóa, thị hiếu của người tiêu dùng,... Trong đó giá cả là yếu tố ảnh hưởng quan trọng, cầu vận động ngược chiều với giá cả. Giá cả cao thì cầu thấp, giá cả thấp thì cầu tăng.

- Cung là khối lượng hàng hóa dịch vụ mà chủ thể kinh tế đem bán ra trên thị trường trong một thời kỳ nhất định, tương ứng với mức giá cả, khả năng sản xuất, chi phí sản xuất xác định

- Lượng cung phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau tuy nhiên giá cả của hàng hóa là yếu tố trực tiếp ảnh hưởng đến lượng cung về hàng hóa và dịch vụ đó.

- Cung vận động cùng chiều với giá cả hàng hóa. Giá cả cao thì người sx tăng cung và ngược lại

- Quan hệ giữa giá cả và cung cầu:

Xét ngành có  $Cung < Cầu$ :

=> Giá cả tăng => Giá cả > Giá trị => Lợi nhuận tăng => thu hút đầu tư vào ngành

=> Cung tăng & Cạnh tranh tăng => Giá cả giảm, cân bằng trở lại với Giá trị

Xét ngành có  $Cung > Cầu$ :

=> Giá cả giảm => Giá cả < Giá trị => Lợi nhuận giảm => xu thế DN rời bỏ ngành

=> Cung giảm & Cạnh tranh giảm => Giá cả tăng, cân bằng trở lại với Giá trị

Xét ngành có  $Cung = Cầu$ : Giá cả ổn định, cân bằng với Giá trị

==> Như vậy sự vận động giá cả thị trường của hàng hóa luôn xoay quanh trục giá trị của nó.

### **3. Tại sao nói quy luật giá trị mới là quy luật cơ bản của sản xuất hàng hóa?**

- Quy luật cung cầu là quy luật phát sinh của quy luật giá trị trong sự điều tiết giá cả thị trường.

Khi cung và cầu có biến động thì giá cả của hàng hóa có thể thay đổi tăng hoặc giảm, tuy nhiên nó vẫn sẽ chỉ vận động xoay quanh giá trị của hàng hóa đó.

- Quy luật giá trị có tác động một cách toàn diện đến thị trường trong việc điều tiết sản xuất, lưu thông kết hợp với ảnh hưởng của quy luật cung cầu, ngoài ra thúc đẩy cải tiến kỹ thuật nâng cao năng suất lao động, phát triển lực lượng sản xuất

- Thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hóa giàu nghèo giữa những người sản xuất.



## **CHƯƠNG 5: HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ**

**Câu 1: Công thức chung của tư bản và mâu thuẫn của chúng? Vì sao nói hàng hóa sức lao động là chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn đó?**

### **\* Công thức chung của tư bản:**

Tiền là sản phẩm của lưu thông hàng hóa đồng thời cũng là hình thức biểu hiện đầu tiên của tư bản. Tiền bản thân nó không phải lúc nào cũng là tư bản, song tư bản được biểu hiện trước hết bằng một số tiền nhất định.

+Với tư cách là tiền trong lưu thông hàng hóa giản đơn, tiền vận động theo công thức H-T-H (1)

+Còn với tư cách là tư bản, tiền vận động theo công thức T-H-T (2)

So sánh sự vận động của 2 công thức trên:

-Giống nhau:

+Bao gồm 2 nhân tố vật chất là tiền và hàng (T và H)

+Bao gồm 2 hành vi mua-bán vừa thống nhất, vừa đối lập

-Khác nhau:

+Trình tự mua-bán (1) bán trước - mua sau (2) mua trước - bán sau

+Điểm xuất phát và điểm kết thúc: Trong  $H_1-T-H_2$ ,  $H_1$ ,  $H_2$  giống nhau về giá trị, khác nhau về giá trị sử dụng; trong  $T_1-H-T_2 \rightarrow$  sự vận động chỉ có ý nghĩa khi  $T_2 > T_1$  do đó công thức lưu thông viết lại là T-H-T' và khi ấy tiền ở điểm xuất phát mang hình thái tư bản.

$\Rightarrow$  Vậy tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư, tiền bỏ vào lưu thông mang hình thái tư bản

+Mục đích của sự vận động: H-T-H nhằm vào GTSD khác với ban đầu, T-H-T' nhằm vào giá trị tăng thêm

+Giới hạn của sự vận động: H-T-H có giới hạn, T-H-T' là vô tận

### **\* Mâu thuẫn của công thức chung**

#### **Xét trong lưu thông:**

-Trao đổi ngang giá, không tạo GT

-Trao đổi không giá ngang giá, có 3 TH:

+Bán cao hơn giá trị, được lợi khi bán và bị thiệt khi mua

+Mua thấp hơn giá trị, được lợi khi mua, thiệt khi bán

+Mua rẻ bán đắt, tổng giá trị trong lưu thông không hề tăng lên. Và cho dù có mua rẻ bán đắt thì đó cũng chỉ là thiếu số ko thể kết luận cho cả xã hội, và hơn nữa tư bản ko kiếm tiền kiểu này.

Vậy lưu thông không tạo ra giá trị và GTTD

**Xét ngoài lưu thông**, tiền không thể sinh sôi nảy nở  $\rightarrow$  không tạo ra GTTD

$\rightarrow$  GTTD vừa tăng lên trong lưu thông, lại vừa không phải sinh ra ở trong lưu thông

$\Rightarrow$  Vậy tư bản không thể xuất hiện từ trong lưu thông và cũng ko thể xuất hiện ở bên ngoài lưu thông. Nó phải xuất hiện trong lưu thông đồng thời ko phải trong lưu thông

Đó chính là mâu thuẫn chứa đựng trong công thức chung của tư bản. Để giải quyết mâu thuẫn này cần dựa vào những quy luật nội tại của lưu thông hàng hóa làm cơ sở.

Theo học thuyết giá trị (chương 4), đã chứng minh rằng chỉ Lao động tạo nên giá trị hàng hóa  $\Rightarrow$  giá trị thặng dư có được từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa cũng phải có nguồn gốc từ LAO ĐỘNG  $\rightarrow$  Đó là chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản.



## **Câu 2: Trình bày lý luận về hàng hóa sức lao động. Vì sao sức lao động là hàng hóa đặc biệt?**

Sự biến đổi giá trị của số tiền cần phải chuyển hóa thành tư bản không thể xảy ra trong bản thân số tiền ấy, mà chỉ có thể xảy ra từ hàng hóa được mua vào. Hàng hóa đó không thể là một hàng hóa thông thường, mà là một hàng hóa đặc biệt, hàng hóa và giá trị sử dụng của nó có đặc tính là nguồn gốc sinh ra giá trị. Thứ hàng hóa đó là sức lao động.

**\*Khái niệm:** Sức lao động là toàn bộ năng lực (bao gồm thể lực và trí lực) tồn tại trong một con người và được sử dụng vào việc sản xuất hàng hóa. Sức lao động là khả năng lao động của một con người.

### **\* Điều kiện sức lao động biến thành hàng hóa**

+Người lao động phải được tự do chi phối sức lao động, là người có quyền sở hữu năng lực lao động của mình, có quyền bán sức lao động (chỉ trong một thời gian nhất định)

+Người lao động bị tước đoạt hết hoặc không có tư liệu sản xuất, không có điều kiện để tự sinh sống, muốn lao động để có thu nhập, họ buộc phải bán sức lao động của mình cho người khác sử dụng-tức là đi làm thuê.

### **\* Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động**

-Giá trị của hàng hóa sức lao động: Là hao phí lao động xã hội để sản xuất và tái sản xuất ra hàng hóa sức lao động của con người.

=> Vậy giá trị sức lao động đo bằng toàn bộ giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động. Bao gồm:

+Giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết để duy trì và thay thế sức lao động của con người (tức đủ nuôi sống công nhân và gia đình công nhân).

+Chi phí đào tạo công nhân tùy theo tính chất phức tạp của lao động.

Hàng hóa sức lao động có tính chất đặc biệt, lượng giá trị hàng hóa sức lao động bao hàm cả yếu tố lịch sử và tinh thần; nhu cầu về giá trị tư liệu sinh hoạt thay đổi theo điều kiện tự nhiên và khí hậu. Quy mô nhu cầu thiết yếu và phương thức thỏa mãn nhu cầu đó phản ánh quá trình phát triển lâu dài của lịch sử, phụ thuộc vào trình độ văn minh đạt được, thói quen, tập quán của mỗi vùng, mỗi quốc gia.

+Hình thái biểu hiện: tiền lương: tăng thường xuyên, giảm khi giá trị tư liệu sinh hoạt giảm và số lượng tiêu dùng có hạn

-Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động: Giống hàng hóa thông thường, hàng hóa sức lao động thỏa mãn nhu cầu người mua. Công dụng của nó biểu hiện qua tiêu dùng lao động, chính là tiến hành quá trình lao động. Quá trình lao động đồng thời là quá trình sản xuất hàng hóa, sức lao động tạo ra một giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó. Phần giá trị lớn hơn được gọi là GTTD mà nhà tư bản chiếm đoạt. ➔ Đó là chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản.

### **\* Tại sao nói hàng hóa sức lao động là hàng hóa đặc biệt**

- *Lượng giá trị hàng hóa SLD bao hàm cả yếu tố lịch sử và tinh thần, nhu cầu về giá trị tư liệu sinh hoạt thay đổi theo điều kiện tự nhiên, khí hậu. Quy mô thỏa mãn nhu cầu đó phản ánh quá trình phát triển lâu dài của lịch sử, phụ thuộc vào điều kiện xã hội mà con người đạt được*

- Là nguồn gốc của giá trị thặng dư, nguyên lý cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

+Chỉ có hàng hóa sức lao động mới có thể tạo ra được giá trị mới lớn hơn giá trị của chính nó

+Là sự giải thích logic của quá trình chuyển hóa tiền thành tư bản, giải quyết được mâu thuẫn của công thức chung của tư bản, tạo ra giá trị thặng dư

*\*\*\*ghi ra nếu như đề ko nhắc mình trình bày mâu thuẫn*

*Chỉ trong lưu thông nhà tư bản mới tìm được một hàng hóa là sức lao động => tư bản phải xuất hiện trong lưu thông*

*Nhưng tiền lúc đó vẫn chưa trở thành tư bản, chỉ khi nào nhà tư bản tiêu dùng lao động đó để tạo ra giá trị mới thì tiền mới chuyển thành tư bản => tư bản lại xuất hiện ngoài lưu thông*

*=> Đó là giải thích cho mâu thuẫn của công thức chung của tư bản.*

-Là loại hàng hóa đặc biệt chỉ tồn tại khi có 2 điều kiện đã trình bày ở trên (có thể tóm tắt lại)

-Có thể tái sử dụng để thực hiện tái sản xuất khi người lao động tiêu dùng tiền công của họ nhận được để sinh hoạt hàng ngày, khác với các hàng hóa khác sau khi tiêu dùng sẽ bị mất đi.

### **Câu 2.1: Trình bày nguồn gốc, bản chất của giá trị thặng dư?**

\* Công thức chung của tư bản :  $T - H - T'$  ( $T < T'$ )

VÌ:

Mục đích của công thức này là giá trị thặng dư => phù hợp với tư bản

Xu thế vận động phát triển của nó là không giới hạn

-Nguồn gốc: GTTD là 1 bộ phận của giá trị mới do LĐ của công nhân tạo ra dôi ra ngoài giá trị sức LĐ, là kết quả LĐ không công của người LĐ. Do đó nếu quá trình LĐ dừng lại ở điểm mà giá trị sức LĐ thì chỉ có sản xuất giá trị giản đơn khi quá trình LĐ vượt quá điểm đó mới có sản xuất GTTD

\* Đặc điểm của sự sản xuất giá trị thặng dư là sự tách rời tư liệu sản xuất và sức lao động, nhà tư bản sở hữu tư liệu sản xuất, người công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản, bán sức lao động của mình cho nhà tư bản.

Hàng hóa sức lao động khi được sử dụng không những không bị mất đi mà còn tạo nên một giá trị mới lớn hơn bản thân sức lao động đã hao phí.

-Nhân tố quyết định GTTD theo Mac là nhân tố sức LĐ của người công nhân (chủ yếu là giá trị sử dụng của hàng hóa sức LĐ)

-Bản chất của GTTD: là trả công không xứng đáng với sức LĐ đã bỏ ra của các công nhân, nói cách khác chính là bóc lột sức LĐ

- Giá trị thặng dư (m) phản ánh quan hệ của tư sản với công nhân

Trong chủ nghĩa tư bản, ngày làm việc được chia làm 2 phần

Thời gian lao động tất yếu (t), tái tạo ra sức lao động (v)

Thời gian thặng dư (t') tạo ra giá trị thặng dư (m)

Giá trị thặng dư (m) là kết quả thời gian lao động không công của công nhân.

### **Câu 3: So sánh sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối?**

#### **\* Chỉ ra công thức tính tỷ suất giá trị thặng dư**

-Khái niệm: Tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ số tính theo phần trăm giữa số lượng giá trị thặng dư và tư bản khả biến tương ứng để sản xuất ra giá trị thặng dư đó.

-Nếu ký hiệu  $m'$  là tỷ suất GTTD, thì  $m'$  được tính như sau:

$$m' = m/v \times 100\%$$

-Tỷ suất GTTD chỉ rõ trong số tổng giá trị mới do sức lao động tạo ra, thì công nhân được hưởng bao nhiêu, nhà tư bản chiếm đoạt bao nhiêu. Một cách khác, tỷ suất giá trị thặng dư còn chỉ rõ thời gian lao động thặng dư của người công nhân chiếm bao nhiêu phần so với thời gian lao động tất yếu làm cho người công nhân.

=> Ct khác  $m' = \text{thời gian lao động thặng dư} / \text{thời gian lao động tất yếu} \times 100\%$

=> Tỷ suất GTTD nói lên trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê

#### **\* Chỉ ra công thức khối lượng giá trị thặng dư**

-Khái niệm: là quy mô khối lượng giá trị thặng dư mà nhà tư bản thu được trong một thời gian sản xuất nhất định

-CT:  $M = m'.V = m.V/v$

trong đó:  $v$ : Tư bản khả biến đại biểu cho giá trị 1 sức lao động

$V$ : Tổng tư bản khả biến đại biểu cho giá trị của tổng số sức lao động.

-Khối lượng GTTD cho thấy quy mô bóc lột của nhà tư bản.

=> Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì khối lượng GTTD càng tăng, vì trình độ bóc lột lao động càng tăng

#### **\* Mục đích của nhà tư bản**

Mục đích của nhà tư bản là sản xuất ra giá trị thặng dư tối đa, vì vậy các nhà tư bản dùng nhiều biện pháp để tăng tỷ suất GTTD nhằm kiếm được nhiều GTTD hơn và nâng cao trình độ bóc lột đối với công nhân.

Có 2 phương pháp: Phương pháp sản xuất GTTD tuyệt đối và Phương pháp sản xuất GTTD tương đối

#### **\* Phương pháp sản xuất GTTD tuyệt đối**

-Khái niệm: Sản xuất GTTD tuyệt đối là phương pháp sản xuất ra GTTD được thực hiện trên cơ sở kéo dài tuyệt đối ngày lao động của công nhân trong điều kiện thời gian lao động tất yếu, năng suất lao động, giá trị sử dụng lao động không đổi và giá trị thặng dư được sản xuất ra bằng phương pháp này gọi là giá trị thặng dư tuyệt đối.

-Cách thức: Kéo dài thời gian làm việc trong ngày mà không trả thêm lương tương xứng. Do kéo dài ngày lao động, thời gian lao động thặng dư tăng lên tuyệt đối. Nhờ đó GTTD tăng lên một cách tuyệt đối. Tuy nhiên, việc kéo dài ngày lao động gặp một số hạn chế:

+Ngày lao động không thể vượt quá ngày tự nhiên 24 giờ.

+Ngày lao động không thể kéo dài vượt quá giới hạn sinh lý của công nhân (thể chất và tinh thần). Họ phải có thời gian ăn, ngủ, nghỉ, giải trí để phục hồi thể lực.

+Kéo dài ngày lao động gặp phải sự phản kháng của giai cấp công nhân: giai cấp tư sản muốn kéo dài ngày LĐ còn công nhân muốn rút ngắn.

### **\* Phương pháp sản xuất GTTD tương đối**

-Khái niệm: là phương pháp sản xuất ra GTTD được thực hiện bằng cách rút ngắn thời gian lao động tất yếu để kéo dài một cách tương ứng thời gian lao động thặng dư trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội trong điều kiện độ dài ngày lao động không đổi. Việc rút ngắn thời gian lao động ở đây được thực hiện bằng cách hạ thấp giá trị sức lao động, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên.

-Cách thức: Muốn rút ngắn thời gian lao động tất yếu phải giảm giá trị sức lao động. Muốn giảm giá trị sức lao động phải giảm giá trị những tư liệu sinh hoạt thuộc phạm vi tiêu dùng của công nhân. Điều đó chỉ thực hiện được khi tăng NSLĐ trong các ngành sản xuất ra các sản phẩm đó, tức là tăng NSLĐ xã hội. Để làm được điều này thì cần ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc sản xuất ở các ngành nghề sản xuất tiêu dùng hay các ngành nghề trong xã hội nói chung

-Đặc điểm: +Xoa dịu sự phản kháng của công nhân

+Không bị giới hạn

### **\* So sánh 2 phương pháp**

Giống nhau:

-Mục đích đều là nhằm nâng cao tỷ suất GTTD để tăng lượng tư bản thu về của các nhà tư bản

-Đều nâng cao trình độ bóc lột của nhà tư bản, người công nhân ngày càng bị bản cùng hóa do bị chiếm đoạt phần giá trị thặng dư do mình tạo ra

Khác nhau:

-Sản xuất GTTD tuyệt đối tăng GTTD bằng cách kéo dài ngày lao động trong khi không trả thêm lương tương xứng.

-Sản xuất GTTD tương đối tăng GTTD bằng cách rút ngắn thời gian lao động tất yếu trong khi thời gian ngày lao động không đổi

-Sản xuất GTTD tuyệt đối đơn thuần chỉ kéo dài ngày lao động, điều này bị hạn chế bởi không thể kéo dài quá giới hạn sinh lý của người công nhân được và đồng thời cũng dễ gặp sự phản kháng của công nhân. Trong khi đó, sản xuất GTTD tương đối vẫn giữ nguyên ngày lao động mà chỉ rút ngắn thời gian lao động tất yếu, nhưng mà là dựa trên việc áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật làm tăng năng suất lao động và giảm thời gian lao động xã hội cần thiết để làm ra sản phẩm. Phương pháp này xoa dịu được sự bất bình của những người công nhân đồng thời là một pp tăng tỷ suất GTTD bền vững cùng với sự phát triển khoa học kỹ thuật của nhân loại.

#### **Câu 4: Trình bày sự giống và khác nhau giữa GTTD siêu ngạch và GTTD tương đối?**

##### **\* Lý luận về phương pháp GTTD tương đối**

-Khái niệm: là phương pháp sản xuất ra GTTD được thực hiện bằng cách rút ngắn thời gian lao động tất yếu để kéo dài một cách tương ứng thời gian lao động thặng dư trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội trong điều kiện độ dài ngày lao động không đổi. Việc rút ngắn thời gian lao động ở đây được thực hiện bằng cách hạ thấp giá trị sức lao động, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên.

-Cách thức: Muốn rút ngắn thời gian lao động tất yếu phải giảm giá trị sức lao động. Muốn giảm giá trị sức lao động phải giảm giá trị những tư liệu sinh hoạt thuộc phạm vi tiêu dùng của công nhân. Điều đó chỉ thực hiện được khi tăng NSLĐ trong các ngành sản xuất ra các sản phẩm đó, tức là tăng NSLĐ xã hội. Để làm được điều này thì cần ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc sản xuất ở các ngành nghề sản xuất tiêu dùng hay các ngành nghề trong xã hội nói chung

-Đặc điểm: +Xoa dịu sự phản kháng của công nhân

+Không bị giới hạn

##### **\* Lý luận về giá trị thặng dư siêu ngạch**

-Khái niệm: là phần GTTD thu được dôi ra ngoài GTTD bình thường do giá trị cá biệt nhỏ hơn giá trị xã hội của hàng hóa.

-Cách thức: Biện pháp thu GTTD siêu ngạch: do áp dụng công nghệ mới nên năng suất lao động cá biệt cao hơn năng suất lao động xã hội

-Đặc điểm: GTTD siêu ngạch xét trên toàn bộ xã hội là một hiện tượng thường xuyên. Các nhà tư bản ai cũng khao khát có được GTTD siêu ngạch. Đây là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động cá biệt, và dần dần tăng năng suất lao động xã hội. Thực tế thì GTTD siêu ngạch là một hình thức biến tướng của GTTD tương đối. Bởi vì GTTD tương đối và siêu ngạch đều dựa trên cơ sở tăng NSLĐ, dù là một bên là dựa vào NSLĐ xã hội và một bên là dựa vào NSLĐ cá biệt.

##### **\* So sánh GTTD tương đối và GTTD siêu ngạch**

Giống nhau:

-Về bản chất đều dựa trên cơ sở tăng NSLĐ

-Đều là 2 hình thức nâng cao trình độ bóc lột GTTD từ những người công nhân

Khác nhau:

GTTD tương đối	GTTD siêu ngạch
Tăng NSLĐ xã hội	Tăng NSLĐ cá biệt
Toàn bộ các nhà tư bản thu được	Từng nhà tư bản thu được, những nhà tư bản có giá trị sản phẩm cá biệt > giá trị sản phẩm trên thị trường
Biểu hiện quan hệ giữa các nhà tư bản và lao động	Biểu hiện quan hệ giữa tư bản với tư bản, che đậy quan hệ giữa tư bản với lao động

### ***Câu 5: Trình bày thực chất và động cơ của tích lũy tư bản? Các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy?***

#### **1. Trình bày khái niệm, nguồn gốc và thực chất và động cơ của tích lũy tư bản**

Sản xuất và tái sản xuất là điều kiện tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Dựa vào quy mô có thể chia làm 2 loại tái sản xuất là tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

Tái sản xuất giản đơn là quá trình tái sản xuất được lặp lại với quy mô như cũ. Trong tái sản xuất giản đơn.

Tái sản xuất mở rộng là quá trình tái sản xuất được lặp lại với quy mô lớn hơn trước. Mặc dù tồn tại 2 kiểu tái sản xuất khác nhau, tuy nhiên chỉ tái sản xuất mở rộng mới là đặc trưng của chủ nghĩa tư bản. Bởi lẽ nếu như có tái sản xuất giản đơn, thì có nghĩa là nhà tư bản sau khi thu được GTTD đã tiêu dùng hết cho tiêu dùng cá nhân để giữ nguyên lượng tư bản đầu tư cho lần tái sản xuất sau. Song trong thực tế, khát vọng không giới hạn về GTTD đã buộc nhà tư bản phải không ngừng mở rộng quy mô sản xuất để tăng quy mô GTTD. Vì vậy nét điển hình của CNTB phải là tái sản xuất mở rộng.

Và muốn tái sản xuất mở rộng, tức là tái sản xuất với quy mô lớn hơn trước, với một lượng tư bản đầu tư lớn hơn trước thì phải biến một phần GTTD trở lại thành tư bản phụ thêm.

Sự chuyển hóa trở lại của GTTD thành tư bản được gọi là tích lũy tư bản.

=> Thực chất của tích lũy tư bản là sự chuyển hóa một phần GTTD thành tư bản, hay quá trình tư bản hóa GTTD.

=> Động cơ của tích lũy và tái sản xuất mở rộng là do quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản chi phối, đó là quy luật giá trị thặng dư. Do mục đích của các nhà tư bản là chiếm đoạt được GTTD mỗi ngày một nhiều hơn nên các nhà tư bản không ngừng thực hiện tích lũy để mở rộng sản xuất, xem đó là phương tiện căn bản để bóc lột công nhân làm thuê.

#### **2. Bản chất của tích lũy TB:**

+Phản ánh quan hệ sản xuất TBCN là quan hệ bóc lột

+Tích lũy để mở rộng quy mô sản xuất. Tích lũy và tái sản xuất mở rộng là 2 mặt của quá trình sản xuất TBCN

+Tích lũy TB làm biến quyền sở hữu trong KTHH thành quyền chiếm đoạt TBCN

#### **3. Điều kiện thực hiện tích lũy:**

+Tỉ suất tích lũy: số lượng GTTD biến thành TB phụ thêm trên tổng GTTD thu được

+GTTD biến thành tích lũy khi tồn tại 2 hình thái hiện vật và giá trị

#### **4. Các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản**

-Mức độ bóc lột sức lao động .  $m'$  tăng -> tích lũy tăng

-Trình độ năng suất lao động xã hội. năng suất tăng -> quy mô  $(c+m+v)$  tăng -> tích lũy tăng

-Sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng. -> tích lũy tăng

-Quy mô của tư bản ứng trước:  $(c+v)$  tăng lên tạo ra nhiều  $m$ .



## ***Câu 6: Trình bày so sánh tích tụ tư bản và tập trung tư bản. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản?***

### **1. Khái niệm tích lũy tư bản**

Sự chuyển hóa trở lại của giá trị thặng dư thành tư bản được gọi là tích lũy tư bản. Như vậy thực chất tích lũy tư bản là quá trình tư bản hóa giá trị thặng dư. Quá trình tích lũy tư bản bao gồm hai quá trình: tích tụ tư bản và tập trung tư bản, hay nói cách khác quá trình tích lũy tư bản là quá trình tích tụ tư bản và tập trung tư bản ngày càng tăng.

- Bản chất của tư bản:

Tư bản là giá trị sinh ra giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động của công nhân làm thuê.

Tư bản thể hiện QHSX giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

### **2. Khái niệm tích tụ tư bản và tập trung tư bản**

Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa GTTD trong một xí nghiệp nào đó, nó là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản. Tích lũy tư bản xét về mặt làm tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt là tích tụ tư bản.

Tập trung tư bản là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách hợp nhất nhiều tư bản cá biệt sẵn có thành một tư bản cá biệt khác lớn hơn, bao gồm 2 hình thức là “sáp nhập doanh nghiệp” và tập trung tư bản tiền tệ thông qua “tín dụng”

Tập trung tư bản được thực hiện thông qua cạnh tranh do “cá lớn nuốt cá bé”, hoặc do các tư bản riêng lẻ liên kết lại với nhau để tránh bị phá sản. Tập trung tư bản còn được thực hiện bằng tín dụng. Tín dụng lại làm tăng ưu thế của tư bản lớn, giúp cho tư bản lớn chiến thắng và thôn tính tư bản nhỏ.

### **3. So sánh tích lũy tư bản và tập trung tư bản**

Tích tụ và tập trung tư bản đều làm tăng quy mô tư bản cá biệt, do đó, tăng cường sự thống trị của tư bản đối với lao động. Nhưng hai quá trình này lại có những điểm khác biệt.

Về mặt lượng: nguồn tích tụ tư bản là giá trị thặng dư. Tích tụ tư bản làm tăng đồng thời cả tư bản cá biệt và tư bản xã hội; nó bị hạn chế bởi khối lượng GTTD bóc lột được. Tập trung tư bản làm tăng tư bản cá biệt nhưng không làm tăng tư bản xã hội; giới hạn tập trung tư bản rất rộng.

Về mặt quan hệ xã hội: tích tụ tư bản trực tiếp biểu hiện quan hệ giữa tư bản và lao động vì nó là kết quả của việc tư bản hóa GTTD bóc lột được của công nhân, còn tập trung tư bản trực tiếp biểu hiện quan hệ nội bộ giữa các nhà tư bản với nhau, do cạnh tranh, thôn tính hoặc liên kết với nhau.

Tích tụ và tập trung tư bản quan hệ mật thiết với nhau, thúc đẩy nhau phát triển. Tích tụ tư bản làm tăng quy mô và sức mạnh của tư bản cá biệt, do đó, cạnh tranh sẽ gay gắt hơn. Tập trung tư bản lại tạo điều kiện thuận lợi cho tăng cường bóc lột, đẩy mạnh tích tụ, ảnh hưởng qua lại của tích tụ và tập trung làm cho tích lũy tư bản ngày càng tăng.

### **4. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản**

- Mức độ bóc lột sức lao động . m' tăng -> tích lũy tăng
- Trình độ năng suất lao động xã hội. năng suất tăng -> quy mô (c+m+v) tăng -> tích lũy tăng
- Sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng. -> tích lũy tăng
- Quy mô của tư bản ứng trước: (c+v) tăng lên tạo ra nhiều m.



**Câu 7: Phân tích làm rõ vì sao “thất nghiệp là người bạn đường của chủ nghĩa tư bản”?**

-Quy luật phát triển của nền sản xuất lớn TBCN: tích tụ và tập trung sản xuất

+Tích tụ TB: là tăng quy mô của TB cá biệt bằng cách tích lũy TB của từng nhà TB

+Tập trung TB: là sự hợp nhất nhiều TB nhỏ thành TB lớn

➔ Quan hệ: tích tụ TB có nguồn gốc là GTTD, biểu hiện mối quan hệ giữa TB và LĐ. Tập trung TB có nguồn gốc từ TB cá biệt đã hình thành trong xã hội, biểu hiện mối quan hệ giữa TB với TB và giữa TB với LĐ làm thuê

+Vai trò của tập trung TB: đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn TBCN và trở thành đòn bẩy mạnh mẽ của tích lũy TB

-Quy luật phát triển 1 nền kĩ thuật ngày càng hiện đại bằng cấu tạo hữu cơ của TB:

+Cấu tạo kĩ thuật của TB: là quan hệ tỉ lệ giữa số lượng tư liệu sản xuất và số lượng sức LĐ để sử dụng số tư liệu sản xuất nói trên, do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quy định

+Cấu tạo giá trị của TB: là quan hệ tỉ lệ giữa số lượng giá trị các tư liệu sản xuất và giá trị sức LĐ để tiến hành sản xuất

+Cấu tạo hữu cơ của TB: là cấu tạo giá trị của TB do cấu tạo kĩ thuật của TB quyết định và phản ánh sự biến đổi của cấu tạo kĩ thuật. Kí hiệu là C/V

Bản chất của cấu tạo hữu cơ là GTTD siêu ngạch làm cho kĩ thuật phát triển

➔ Quy luật bản cùng hóa tương đối người LĐ

+Quá trình tích lũy và tập trung sản xuất càng lớn dẫn tới mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ngày càng gay gắt

+Quá trình tích lũy TB cũng là quá trình làm tăng tỉ lệ cấu tạo hữu cơ của TB tức là tích lũy sự giàu có về phía các nhà TB và tích lũy nghèo khổ về người LĐ

+Xu hướng lịch sử của tích lũy TB là đồng nghĩa với sự bản cùng, nghèo khổ và thất nghiệp về phía người LĐ, làm sâu sắc thêm mâu thuẫn đối kháng giai cấp

⇒ CNTB tất yếu bị thay thế bằng một phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn

### **Câu 8: So sánh sự phân chia tư bản bất biến, tư bản khả biến và sự phân chia tư bản cố định, tư bản lưu động?**

-TB là giá trị mang lại GTTD bằng cách bóc lột công nhân làm thuê, như vậy TB là 1 sự vận động và phản ánh quan hệ bóc lột giữa TB với LĐ làm thuê

#### **1. Tư bản bất biến và tư bản khả biến**

##### **-Khái niệm:**

+**Tư bản bất biến:** Bộ phận tư bản dùng để mua tư liệu sản xuất mà giá trị của chúng được bảo tồn và chuyển dịch nguyên vẹn vào giá trị sản phẩm, tức là không biến đổi về đại lượng giá trị, Mác gọi là tư bản bất biến. Ký hiệu là C.

Tư bản bất biến tồn tại dưới dạng: máy móc, thiết bị, nhà xưởng, nguyên nhiên vật liệu

Đặc điểm của TBBB: giá trị của TLSX được bảo tồn và chuyển nguyên vẹn vào giá trị sản phẩm dưới hình thức giá trị cũ.

+**Tư bản khả biến:** Bộ phận tư bản dùng để thuê sức lao động không tái hiện ra, nhưng nhờ lao động trừu tượng người công nhân làm thuê mà tăng lên, tức là có sự biến đổi về số lượng, Mác gọi là tư bản khả biến, ký hiệu là V. Tư bản khả biến tồn tại dưới hình thức tiền lương.

Đặc điểm TBKB là giá trị của nó không gia nhập vào giá trị sản phẩm, nó tạo ra giá trị mới, lớn hơn giá trị của chính nó (SLĐ).

**-Cơ sở phân chia:** Là nhờ tính chất hai mặt của lao động sản xuất ra hàng hóa

+Lao động cụ thể: bảo tồn và chuyển dịch giá trị của TLSX vào trong giá trị sản phẩm

+Lao động trừu tượng: tạo ra giá trị mới là kết tinh hao phí lao động sống của công nhân

##### **-Ý nghĩa của sự phân chia**

+Nhờ phát hiện tính chất hai mặt của lao động sx hàng hóa mà Mác xác định sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến.

+Sự phân chia vạch rõ nguồn gốc của GTTD: chỉ có TBKB mới trực tiếp tạo ra m, TBBB chỉ là điều kiện cần thiết để sản xuất. Xác định vai trò của từng yếu tố tư bản trong việc sáng tạo ra GTTD

+Vạch trần bản chất của GTTD là phạm trù phản ánh quan hệ bóc lột của CNTB

$$C+V \Rightarrow C+V+M$$

#### **2. Tư bản cố định và tư bản lưu động**

##### **-Khái niệm:**

+**Tư bản cố định:** là bộ phận của tư bản sản xuất được sử dụng toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó chỉ chuyển từng phần vào trong giá trị sản phẩm dưới dạng khấu hao. Giá trị của tư bản cố định không ngừng giảm xuống cho tới khi nó chuyển hết giá trị vào sản phẩm. Đó là thời gian khấu hao toàn bộ giá trị của tư bản cố định. Tư bản cố định tồn tại dưới hình thái hiện vật là máy móc, thiết bị, nhà xưởng...

Trong quá trình hoạt động, tư bản cố định bị hao mòn dần. Có 2 loại hao mòn là hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình

+Tư bản lưu động: là bộ phận tư bản sản xuất, chúng tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất và chuyển hết một lần giá trị vào trong sản phẩm. Tư bản lưu động tồn tại dưới hình thái hiện vật là nguyên nhiên vật liệu, vật rẻ tiền mau hỏng và tiền lương.

### **-Cơ sở phân chia:**

+Dựa trên sự khác nhau về tính chất chu chuyển giá trị của từng bộ phận tư bản

### **-Ý nghĩa:**

+Có ý nghĩa thực tiễn đối với sản xuất kinh doanh => Phục vụ cho việc hạch toán sản xuất kinh doanh, tính đúng, tính đủ giá trị sản phẩm hàng hóa => Cho phép các chủ thể kinh tế lựa chọn quy mô và lĩnh vực đầu tư phù hợp với năng lực kinh doanh.

### **3.So sánh 2 sự phân chia**

-Giống nhau: Đều là cách phân chia tư bản thành các thành phần, tuy nhiên mỗi cách phân chia có mục đích, cơ sở khác nhau.

-Khác nhau:

Tiêu chí	TBBB và TBKB	TBCĐ và TBLĐ
Mục đích của sự phân chia	<p>-Để phân chia vạch rõ nguồn gốc của giá trị thặng dư, là do TBKB tạo nên, TBBB chỉ là yếu tố đầu vào cho tư liệu làm điều kiện cho sản xuất.</p> <p>-Vạch trần bản chất bóc lột của CNTB</p>	<p>-Phân chia tư bản thành 2 loại 1 loại TBCĐ có thời gian chu chuyển lâu, sẽ chuyển từng phần giá trị vào sp, còn TBLĐ thì chuyển hết vào sp trong 1 lần.</p> <p>Qua đó, Phục vụ cho việc hạch toán sản xuất kinh doanh, tính đúng, tính đủ giá trị sản phẩm hàng hóa</p> <p>=&gt; Qua hạch toán còn giúp nhà tư bản lập được kế hoạch và quyết định kinh doanh trong từng thời điểm của thị trường</p>
Cơ sở của sự phân chia	<p>Là nhờ tính chất hai mặt của lao động sản xuất ra hàng hóa</p> <p>+Lao động cụ thể: bảo tồn và chuyển dịch giá trị của TLSX vào trong giá trị sản phẩm</p> <p>+Lao động trừu tượng: tạo ra giá trị mới là kết tinh hao phí lao động sống của công nhân</p>	<p>+Dựa trên sự khác nhau về tính chất chu chuyển giá trị của từng bộ phận tư bản</p>

**Câu 9: Phân tích nội dung và vai trò của quy luật giá trị thặng dư - quy luật tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản. (Giải thích tại sao nói quy luật giá trị thặng dư là quy luật tuyệt đối trong chủ nghĩa tư bản?)**

**- Vì sao nói đây là quy luật kinh tế cơ bản?**

### **1.Nội dung quy luật:**

Trong CNTB, việc sản xuất và chiếm đoạt GTTD ngày càng tăng lên, trên cơ sở bóc lột lao động làm thuê (tăng năng suất lao động, cường độ lao động)

**2.Vai trò của quy luật:** là quy luật tuyệt đối của CNTB, vì đã chỉ ra 04 vấn đề cơ bản:

- Mục đích của CNTB: là chiếm đoạt GTTD (m)

+Mục đích của các nhà tư bản là tạo ra lượng giá trị lớn hơn mức đầu tư ban đầu, nếu không phải như vậy thì tư bản đã không thể hình thành, các nhà tư bản cũng sẽ không đầu tư kinh doanh. Vì vậy mục đích tuyệt đối của CNTB chính là đầu tư để thu về giá trị thặng dư, và giá trị thặng dư đó chỉ có được bằng cách chiếm đoạt GTTD của công nhân tạo ra.

- Phương pháp của CNTB: là bóc lột lao động làm thuê

+Các nhà tư bản chỉ có thể kiếm được GTTD khi họ bóc lột lao động làm thuê cho họ, bởi tự thân các nhà tư bản không thể tạo ra GTTD mà họ muốn. Có thể họ tạo ra được GTTD nhưng đó cũng chỉ là một phần rất nhỏ không đáng kể so với GTTD mà những người lao động tạo ra cho họ. Theo học thuyết giá trị thặng dư của Các Mác, thì để tạo ra giá trị thặng dư, nhà tư bản cần mua ở thị trường thứ hàng hóa đặc biệt gọi là hàng hóa sức lao động, chỉ có sức lao động của con người mới hàm chứa trong đó sự sáng tạo, từ đó mới tạo ra lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của sức lao động đó. Trong sản xuất, giá trị sử dụng của sức lao động được phát huy, ngày lao động của người lao động được chia ra làm 2 giai đoạn, một là thời gian lao động tất yếu (thời gian lao động để người công nhân làm thuê tạo ra lượng giá trị đủ để bù đắp cho số tiền nhà tư bản bỏ ra để mua sức lao động), hai là thời gian lao động thặng dư, thời gian này, người công nhân vẫn phải làm việc, vẫn tạo ra giá trị nhưng không được nhà tư bản trả lương tương xứng, phần giá trị này gọi là giá trị mới bị nhà tư bản chiếm đoạt. Đó là cách mà các nhà tư bản kiếm được GTTD.

+ dựa trên cải tiến kĩ thuật tinh vi, xảo quyệt

+ bóc lột dựa trên sự lệ thuộc về mặt kinh tế, công nhân lệ thuộc vào tư bản

- Mâu thuẫn của CNTB: là mâu thuẫn giai cấp Công nhân và Tư sản

+Đó là mâu thuẫn tất yếu của chủ nghĩa tư bản vì tư bản làm giàu dựa vào sự bóc lột phần GTTD mà người công nhân tạo ra.

- Xu thế của CNTB: là sẽ bị xóa bỏ bởi cuộc CMXH do giai cấp CN lãnh đạo. LLSX mang tính chất quyết định, thay thế QHSX cũ bằng QHSX mới, Phương thức sx TBCN thay bằng phương thức sản xuất mới, thông qua CMXH của giai cấp công nhân.

=> Do 4 vấn đề trên nên quy luật GTTD là quy luật tuyệt đối của CNTB

### **3. Tác động của quy luật:**

Tích cực: kích thích cải tiến kỹ thuật, nâng cao NSLĐ, phát triển LLSX

Tiêu cực: Tăng cường mâu thuẫn vốn có của CNTB: mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

### **4. Biểu hiện mới của quy luật:**

- Về phạm vi: Các tập đoàn tư bản lớn đã mở rộng phạm vi, thống trị thị trường thế giới, không còn giới hạn trong mỗi quốc gia

- Về tính chất: Quan hệ giai cấp đã chuyển thành quan hệ giữa các Quốc gia. Nước lớn tăng cường bóc lột nước nhỏ, từ đó tạo nên sự thịnh vượng, hạ tầng, phúc lợi của riêng mình

- 2 con đường để nước lớn bóc lột nước nhỏ:

Thực dân: +kiểu cũ: trực tiếp xâm lược thuộc địa

+ kiểu mới: bóc lột thông qua một nhà nước tay sai.

Rào cản kinh tế: + hàng nước lớn vào nước nhỏ: dễ dàng

+ hàng nước nhỏ vào nước lớn: khó khăn

- 3 nhóm rào cản:

Rào cản kỹ thuật

Rào cản chống bán phá giá

Rào cản trách nhiệm xã hội: - bảo vệ trẻ em và bảo vệ môi trường.

### **\* Câu hỏi phụ: Vì sao nói đây là quy luật kinh tế cơ bản**

+ Phản ánh mục đích của nền sản xuất và phương tiện để đạt mục đích.

+ Phản ánh quan hệ giữa tư bản và lao động, đây mà quan hệ cơ bản trong xã hội tư bản.

+ Phản ánh quan hệ bản chất trong CNTB.

+ Chi phối sự hoạt động của các quy luật kinh tế khác.

+ Quyết định sự phát sinh, phát triển của CNTB, và các quy luật vận động của phương thức sản xuất đó.

### **Câu 10: Trình bày về lợi nhuận và tỉ suất lợi nhuận?**

-Chi phí sản xuất TBCN:  $K=C+V$

+Đối với xã hội để tiến hành sản xuất hàng hóa, cần 1 lượng hao phí LĐ nhất định gồm: hao phí LĐ quá khứ (C), hao phí về LĐ sống của công nhân tạo ra giá trị mới (V+M)  $\Rightarrow$  giá trị =  $C+(V+M)$

+Đối với nhà TB, họ chỉ cần mua tư liệu sản xuất (C) và sức LĐ (V), đó chính là chi phí sản xuất TBCN.

Kí hiệu K,  $K=C+V$

+So sánh 2 phạm trù: việc hình thành chi phí sản xuất TBCN cho thấy dường như nó không liên quan đến việc hình thành giá trị và quá trình làm tăng giá trị của TB, đã che đậy quan hệ bóc lột của CNTB. ( $K < G$ )

-Lợi nhuận xuất hiện do có sự chênh lệch về lượng giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất, nên khi bán hàng đúng giá trị, nhà TB thu về tiền lời (ngang bằng m).

+Bản chất: GTTD khi quan niệm là khoản dôi ra ngoài chi phí sản xuất, mang hình thái chuyển hóa là lợi nhuận. Kí hiệu P

+So sánh:

	m		P
Chất:	quan hệ bóc lột		hiệu quả đầu tư
Lượng:	$c+(v+m)$		$(c+v)+p$
VD:	$8c+(2v+2m)$ (ngang giá)	>	$(8c+2v) + 0,2 \Rightarrow$ tổng m = tổng p
Hình thái:	trừu tượng trong điều kiện bóc trần trần trong giai đoạn sản xuất		cụ thể trong điều kiện lưu thông

-Nguyên nhân của sự chuyển hóa:

+Sự hình thành  $K=(C+V)$  đã xóa nhòa vai trò khác biệt giữa c và v, làm cho m được sinh ra dường như là kết quả của toàn bộ TB ứng trước ( $C+V$ )

+Thực tế khi bán chỉ cần giá cả lớn hơn K một chút đã thu lời

#### **-Tỉ suất lợi nhuận:**

+Khái niệm: là tỉ lệ giữa tổng số lợi nhuận với toàn bộ TB ứng trước để sản xuất kinh doanh:

$$P' = m / (c+v) \cdot 100\%$$

+So sánh 2 phạm trù tỉ suất lợi nhuận ( $p'$ ) và tỉ suất GTTD ( $m'$ )

+Các nhân tố ảnh hưởng đến tỉ suất lợi nhuận:

.  $m'$ :  $P'$  tỉ lệ thuận với  $m'$ ,  $m'$  tăng  $\rightarrow P'$  tăng

.tốc độ chu chuyển của TB tỉ lệ thuận với  $P'$

.cấu tạo hữu cơ của TB tỉ lệ nghịch với  $P'$

.tiết kiệm c

#### **-Sự hình thành lợi nhuận bình quân:**

+Do sự cạnh tranh giữa các ngành: là sự cạnh tranh của các nhà TB trong cùng ngành sản xuất khác nhau nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có lợi nhất, thu tỉ suất lợi nhuận cao

+Biện pháp để cạnh tranh là tự do di chuyển TB vào các ngành khác nhau của xã hội

+Tỉ suất lợi nhuận bình quân là tỉ lệ giữa tổng GTTD thu được với tổng TB ứng trước có trong xã hội :

$$\bar{P}' = \text{tổng } m / \text{tổng } (c+v) \cdot 100\%$$

(tổng ghi kí hiệu xích ma nha)

➔ Quá trình hình thành lợi nhuận bình quân là biểu hiện sự hoạt động của quy luật GTTD trong điều kiện CNTB tự do cạnh tranh

## ***Câu 11: Vì sao nói: bóc lột trong CNTB vẫn minh hơn bóc lột trong chế độ trước đó?***

+ Xã hội chiếm hữu nô lệ: Nô lệ không nhận được gì, chủ nô chiếm đoạt cả thể xác và tinh thần, đây là bóc lột tuyệt đối.

+ Xã hội phong kiến: Nông dân có tự do lớn hơn nô lệ, phần sản phẩm nhận được nhỏ hơn giá trị sức lao động, chiếm của cải thặng dư, lấn vào sản phẩm cần thiết, nông dân bị kìm hãm trong cảnh nghèo đói, không giá trị thặng dư

+ XH TBCN: Nhà tư bản chỉ can dự vào giá trị thặng dư, không quan tâm tới sản phẩm cần thiết.

Bóc lột trong XH CHNL và XHPK dễ nhận thấy, trong XH TBCN khó nhận thấy, vẫn minh hơn, che đậy bản chất, tinh vi hơn.

## ***Câu 12: Khủng hoảng kinh tế***

- **Khủng hoảng kinh tế TBCN** là khủng hoảng sản xuất thừa.

- **Nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế:** Do mâu thuẫn cơ bản trong CNTB: mâu thuẫn giữa tính chất và trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất và chế độ tư hữu tư nhân về TLSX. Mâu thuẫn này biểu hiện:

+ Mâu thuẫn giữa tính tổ chức, tính kế hoạch trong từng xí nghiệp rất chặt chẽ và khoa học với khuynh hướng tự phát vô chính phủ trong toàn xã hội.

+ Mâu thuẫn giữa khuynh hướng tích lũy, mở rộng không có giới hạn của tư bản với sức mua ngày càng eo hẹp của quần chúng.

+ Mâu thuẫn giữa tư sản và vô sản.

- **Chu kì kinh tế:**

Chu kì kinh tế của chủ nghĩa tư bản là khoảng thời gian của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vận động giữa hai cuộc khủng hoảng, từ cuộc khủng hoảng kinh tế này tới cuộc khủng hoảng kinh tế khác.

+ Thường một chu kì kinh tế bao gồm bốn giai đoạn: khủng hoảng, tiêu điều, phục hồi và hưng thịnh.

**Khủng hoảng:** sản xuất ra hàng hóa mà không thể bán được, giá cả giảm mạnh, tư bản đóng cửa sản xuất, công nhân thất nghiệp.<sup>8</sup>

**Tiêu điều:** Là giai đoạn tiếp theo của khủng hoảng, sản xuất đình trệ, cơ sở sản xuất thiết lập lại ở trạng thái thấp, tiền nhảu rồi nhiều vì không có lợi đầu tư, tỉ suất lợi nhuận thấp.

**Phục hồi:** Giai đoạn nối tiếp của tiêu điều, nhờ đổi mới tư bản cố định, sản xuất trở lại trạng thái như trước, công nhân được thu hút vào làm việc, giá cả tăng, lợi nhuận tăng.

**Hưng thịnh:** Là giai đoạn phát triển cao nhất của chu kì kinh tế. Sản xuất mở rộng và phát triển vượt mức cao nhất của chu kì trước.

Khủng hoảng kinh tế nói lên giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản



## **CHƯƠNG 6: CNTB độc quyền - CNTB ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC**

### **Câu 1: Phân tích nguyên nhân ra đời, thực chất, hình thức và biểu hiện mới của các tổ chức độc quyền**

- Hiện nay, CNTB đã kết thúc giai đoạn tự do cạnh tranh, chuyển sang giai đoạn độc quyền. Xét về quá trình, cả hai giai đoạn có chung bản chất đều dựa trên quan hệ sản xuất TBCN là quan hệ bóc lột giữa tư bản và lao động làm thuê, nhưng khác nhau về quy mô và hình thức hoạt động

#### **\* Nguyên nhân hình thành nên các tổ chức độc quyền :**

- Do sự cạnh tranh tự do khốc liệt làm cho quá trình tích tụ tư bản và tập trung tư bản tăng nhanh: TB nhỏ phá sản làm ăn thua lỗ, TB lớn càng phát triển mạnh thêm và chỉ còn những TB lớn cạnh tranh với nhau nên đòi hỏi chi phí lớn, rủi ro cao, kết cục khó phân thắng bại

VD : Cocacola, Pepsi ; Nike- Adidas

Nếu cạnh tranh không có lợi, TB sẽ thỏa hiệp, liên minh thao túng thị trường tạo nên tổ chức độc quyền

- Do sự phát triển lực lượng sản xuất dưới tác động của các thành tựu KHKT mới => Cần phải ứng dụng vào SX kinh doanh nên cần vốn lớn tuy nhiên thời gian hoàn vốn chậm, rủi ro cao, từng nhà TB cá biệt khó đáp ứng đc. việc tập trung tư bản, liên minh, liên kết giúp giải quyết vấn đề này. Và đó là tiền đề tạo nên các tổ chức độc quyền

- Do khủng hoảng kinh tế (1873): khi khủng hoảng kinh tế xảy ra, tất cả mọi mặt của đời sống kinh tế đều bị ảnh hưởng. tư bản vừa và nhỏ với khả năng kinh tế kém, dễ dàng bị phá sản. các nhà tư bản lớn, cũng bị ảnh hưởng nặng nề. và để phục hồi sản xuất, họ cần liên minh lại với nhau, bên cạnh đó, các công ty lớn phải đổi mới kỹ thuật để thoát khỏi khủng hoảng tạo ra các tổ chức độc quyền, thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung sản xuất.

- Tín dụng TBCN hình thành các công ty cổ phần tạo tiền đề cho sự ra đời của CNTBDQ

#### **\* Khái niệm tổ chức độc quyền:**

Lenin định nghĩa: tổ chức độc quyền là liên minh các nhà tư bản với nhau, nắm giữ phần lớn việc sản xuất cũng như tiêu thụ một số hàng hóa, khống chế thị trường cả về đầu vào và đầu ra, từ đó thu được lợi nhuận độc quyền cao.

#### **\* Bản chất tổ chức độc quyền:**

- Liên minh các nhà TB dưới nhiều hình thức khác nhau
- Nắm giữ phần lớn việc sx kinh doanh một hoặc một số mặt hàng
- Có khả năng thao túng thị trường đầu vào, đầu ra để thu lại lợi nhuận độc quyền cao

#### **\* Các hình thức tổ chức độc quyền:**

- **Cartel:** tổ chức độc quyền đầu tiên, thấp nhất, sơ khai nhất
- + TCDQ chỉ dựa trên sự thống nhất về tiêu thụ

- + Các thành viên thỏa hiệp với nhau về phân chia thị trường, hạn mức sản lượng, thống nhất giá cả
- + Chỉ thống nhất về đầu ra nên liên minh không thực sự bền vững
- **Cyndicate**: là hình thức tổ chức độc quyền cao hơn Cartell
- + TCDQ dựa trên sự thống nhất về lưu thông của các thành viên
- + Việc đầu tư các yếu tố đầu vào và tiêu thụ đầu ra sẽ do một ban quản trị chung của Syndicate điều phối.

- + Từng thành viên chỉ giữ độc quyền về sản xuất
- + Điều hành cyndicate là Ban quản trị

VD: Thị trường Honda VN chỉ dành cho Honda VN, thị trường Honda Thái Lan chỉ dành cho Honda Thái Lan, cả 2 đều do công ty mẹ điều phối (được phân vùng và không tranh khách của nhau)

#### -**Trust**:

- + TCDQ dựa trên sự thống nhất cả về lưu thông và sản xuất của các thành viên
- + Việc đầu tư các yếu tố đầu vào, tổ chức sx và thêm tiêu thụ đầu ra sẽ do một bộ máy quản lý thống nhất. Các thành viên là các cổ đông

- + Đánh dấu bước ngoặt trong sự vận động của quan hệ sản xuất TBCN

- **Consestion** : là những tổ chức độc quyền đa ngành có sức mạnh thao túng nền kinh tế, là hình thức tổ chức độc quyền cao nhất

Về hình thức: cấu trúc phức tạp: Bao gồm cả hình thức Trust+ syndicate

Về kinh tế: có sự kết hợp giữa giới tư bản công nghiệp và giới tư bản ngân hàng

Về chính trị: kết hợp giữa tư bản độc quyền và nhà nước tư sản.

- + Tồn tại dưới dạng hiệp định ký kết giữa công nghiệp và ngân hàng cùng nhau chi phối các nghiệp vụ tài chính. Đứng đầu các consestion thường là một ngân hàng độc quyền lươn

\* **Biểu hiện mới của tổ chức độc quyền**: Từ giữa thế kỉ XX, bên cạnh các moios liên kết dọc và liên kết ngang còn phát triển liên kết mới- liên kết đa ngành, đa lĩnh vực thành các Conglomerate và concern khổng lồ.

- Về kinh tế: TCDQ thống trị các ngành hàng, nhưng có sự phát triển hệ thống các doanh nghiệp nhỏ đóng vai trò vệ tinh, gia công, thầu vụ... cho TCDQ

- Về cơ chế thao túng: Xuất hiện trở lại hệ thống doanh nghiệp nhỏ, là nhà cung cấp, gia công, đại lý cho các tổ chức độc quyền. Quá trình tích tụ và tập trung sx trên quy mô lớn diễn ra đồng thời với quá trình phi tập trung sản xuất, ngày càng xuất hiện nhiều các tổ chức độc quyền vừa và nhỏ

- Về hình thức: xuất hiện 2 hình thức mới là concern và Conglomerate

+ Giống nhau: Đều là tổ chức độc quyền đa ngành, thao túng thị trường quốc tế, là hãg đa quốc gia, xuyên quốc gia.

+ Khác nhau: Concern là TCDQ đa ngành, mà các ngành có liên hệ về kỹ thuật, có hàng trăm xí nghiệp, nhiều chi nhánh trên thế giới, Conglomerate là TCDQ đa ngành, mà các ngành không cần có liên hệ về kỹ thuật, kết hợp với các hãng vừa và nhỏ có thể không liên quan đến sản xuất hoặc dịch vụ. Lợi nhuận thu được từ các hoạt động chứng khoán<sup>9</sup>

**\* Năm đặc điểm kinh tế cơ bản của CNTB độc quyền. (pt dd 1 và 3)**

### **1. Tập trung tư bản và hình thành các tổ chức độc quyền**

Có 4 hình thức tổ chức độc quyền: cacten, xanhdica, torot, côngxoocxiom

Thực chất của tổ chức độc quyền: Liên minh giữa các nhà tư bản lớn, nắm trong tay phần lớn sản xuất hay lưu thông của một hay nhiều loại hàng hóa trên thị trường, hình thành giá cả độc quyền và lợi nhuận độc quyền.

+ Biểu hiện mới: Xuất hiện tổ chức độc quyền đa ngành, đa lĩnh vực, đa quốc gia

### **2. Sự hình thành tư bản tài chính**

Nguyên nhân hình thành: Do quá trình độc quyền hóa:

+ Trong công nghiệp: hình thành tư bản độc quyền công nghiệp

+ Trong ngân hàng: hình thành tư bản độc quyền ngân hàng.

Thực chất: tư bản tài chính là sự dung hợp, thâm nhập giữa TB ĐQ Công nghiệp và TB ĐQ ngân hàng.

### **3. Xuất khẩu tư bản:**

Nguyên nhân: Do tình trạng tư bản thừa ở nhiều nước, các nước kém phát triển thiếu tư bản, có tỉ suất lợi nhuận cao, hấp dẫn các nhà tư bản.

Các hình thức XK tư bản:

+ XKTB trực tiếp: Đầu tư trực tiếp sản xuất và lưu thông hàng hóa tại các nước nhập khẩu tư bản. Thu về GTTD.

+ XKTB gián tiếp (cho vay ODA, đầu tư chứng khoán, thu về lợi tức cho vay.)

Thực chất của XKTB: Quá trình đầu tư tư bản ra nước ngoài sản xuất, thu về GTTD và các nguồn lợi khác.

### **4. Sự phân chia kinh tế giữa các tổ chức độc quyền.**

Nguyên nhân hình thành: Do cạnh tranh giữa các tổ chức ĐQ về XKTB và XK hàng hóa thường có: chi

phí lớn, rủi ro cao, khó phân thắng bại. -> Thỏa hiệp, phân chia thị trường.

Thực chất: thỏa hiệp TCDQ, phân chia phạm vi ảnh hưởng trên toàn thế giới.

### **5. Phân chia lãnh thổ thế giới giữa các cường quốc.**

Nguyên nhân: Cạnh tranh ảnh hưởng địa chính trị giữa các cường quốc, đế quốc.

Thực chất: Cạnh tranh và ảnh hưởng giữa các cường quốc, phân chia ảnh hưởng địa chính trị trên toàn thế giới

## ***Câu 2: Phân tích nguyên nhân ra đời, thực chất, hình thức và biểu hiện mới của xuất khẩu tư bản***

\* Nguyên nhân hình thành:

- Do tình trạng "tư bản thừa" tại các nước phát triển. tức là tại các nước lớn, kinh tế bão hòa, thị trường đã bị các TCDQ thao túng.. => tỉ suất lợi nhuận (p') giảm => cần đầu tư ra nước ngoài để tìm p' cao
- Do lịch sử, nhiều nước tư bản lớn có thuộc địa nên cần đầu tư sang thuộc địa.

VD: Pháp đưa sang VN nền công nghiệp đóng tàu, khai thác mỏ,,,...

\* Khái niệm xuất khẩu tư bản: Là việc đầu tư tư bản ra nước ngoài để sản xuất GTTD và thực hiện GTTD ở nước ngoài nhằm làm phương tiện để bóc lột GTTD ở nước nhập khẩu

- Phân biệt với XK hàng hóa: Là sản xuất GTTD ở trong nước, chỉ thực hiện GTTD (tức là bán hàng để thu về Tư bản tiền tệ) ở nước ngoài
- Tất yếu khách quan của xuất khẩu tư bản: Trong các nước tư bản đã tích lũy được lượng tư bản lưón , xuất hiện hiện tượng "thừa tư bản". Các nước lạc hậu thì cần vốn để phát triển. CNTB phát triển với nhiều mâu thuẫn gay gắt, xuất khẩu tư bản là biện pháp giảm bớt gay gắt của các mâu thuẫn

\* Hình thức xuất khẩu TB:

- Theo chủ thể xuất khẩu gồm XKTB của nhà nước nhằm mục tiêu kinh tế, chính trị, quân sự, hoặc XKTB của tư nhân nhằm mục đích lợi nhuận
- Theo cách thức đầu tư, gồm :
  - + XKTB trực tiếp (FDI): Nhà tư bản trực tiếp đầu tư vốn và thực hiện SXKD
  - + XKTB gián tiếp: đầu tư chứng khoán ở nước ngoài, cho nước ngoài vay tín dụng, lượng lãi suất, tài trợ ODA
- Theo hình thức hoạt động: Chi nhánh của công ty xuyên quốc gia, hoạt động tài chính, tín dụng của ngân hàng, chuyển giao công nghệ

\* Biểu hiện mới của XKTB: Hướng xuất khẩu tư bản có sự thay đổi cơ bản

- + Về dòng vốn đầu tư: xuất hiện dòng vốn đầu tư giữa các nước lớn với nhau, Vì:
  - KHKT phát triển tạo nên các ngành mới, các nước nhỏ chưa đủ đk để đầu tư, tiếp nhận sản xuất.
  - Để tính rào cản chính sách giữa các nước, có thể đầu tư qua nước thứ 3
- + Về chính trị: Nước lưón tăng cường sử dụng XKTB (của nhà nước và tự nhiên) để chi phối nền kinh tế (do ưu thế về vốn, công nghệ, thị trường) của nhỏ từ đó có khả năng chi phối chính trị, văn hóa, xã hội.
  - Chủ thể XKTB có thay đổi. Vai trò của các công ty xuyên quốc gia ngày càng to lớn và ngày càng xuất hiện nhiều chủ thể XKTB là các nước phát triển như ở Châu Á
  - Hình thức xuất khẩu TB ngày càng đa dạng xen với xuất khẩu hàng hóa
  - Sự áp đặt mang tính thực dân trong xuất khẩu tư bản được bỏ dần thay vào đó là nguyên tắc cùng có lợi được tôn trọng.

\* Tác động 2 mặt của XKTB:

- + Tích cực: QHSX TBCN đc mở rộng trên địa bàn quốc tế, thúc đẩy nhanh quá trình phân công lao động xã hội và xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế ở nhiều nước
- + Hạn chế: Nền kinh tế các nước nhập khẩu bị lệ thuộc và mất cân đối, nợ chồng chất do chính sách bóc lột nặng nề của các nước xuất khẩu

### ***Câu 3: Trình bày biểu hiện của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư qua giai đoạn cạnh tranh và chủ nghĩa độc quyền***

\* Mọi quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh:

Độc quyền ra đời không thủ tiêu cạnh tranh tự do mà làm cho cạnh tranh còn gay gắt hơn, phức tạp hơn. Cạnh tranh tự do sinh ra độc quyền và ngược lại độc quyền thúc đẩy cạnh tranh ngày càng quyết liệt hơn. Các loại cạnh tranh:

- + Cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau
- + Cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với xí nghiệp ngoài độc quyền
- + Cạnh tranh trong nội bộ tổ chức độc quyền

\* Nội dung quy luật giá trị: Do có vị trí độc quyền nên các tổ chức độc quyền áp đặt giá cả độc quyền: giá cả độc quyền cao khi bán và thấp khi mua. Tuy nhiên giá cả độc quyền không phủ định và thoát ly giá trị, tổng giá cả độc quyền ngang bằng tổng giá trị. Mặc dù quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả độc quyền, xét trong tổng thể, quy luật giá trị vẫn điều tiết mặt bằng giá cả thị trường. Trong CNTB độc quyền, quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả độc quyền. Việc sản xuất và lưu thông hàng hóa phải dựa trên giá trị thị trường.

- Trong sản xuất, quy luật giá trị buộc các nhà sản xuất phải làm cho hao phí lao động cá biệt nhỏ hơn hoặc bằng hao phí lao động xã hội.

(hao phí lao động cá biệt = giá trị sản phẩm cá biệt

Hao phí lao động xã hội = giá trị sản phẩm trên thị trường)

- Trong trường hợp cụ thể, Giá cả không còn xoay quanh giá trị ( $c + v + m$ ). Vì:

- + TCDQ áp đặt giá cao (hơn giá trị) khi bán cho người tiêu dùng
- + TCDQ áp đặt giá thấp (hơn giá trị) khi mua hoặc thuê gia công từ nhà cung cấp

- Trong tổng thể xã hội,  $\sum \text{Giá cả} = \sum \text{Giá trị}$

=> quy luật giá trị vẫn phát huy tác dụng điều tiết vĩ mô nền kinh tế

\* Nội dung quy luật giá trị thặng dư: Trong chủ nghĩa tư bản độc quyền, việc sản xuất và chiếm đoạt giá trị thặng dư ngày càng tăng lên trên cơ sở bóc lột lao động làm thuê, quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật lợi nhuận độc quyền. Lợi nhuận độc quyền cao hơn giá trị thặng dư, có được nhờ chênh lệch giá độc quyền cao(khi bán) và giá cả độc quyền thấp khi mua.

-Quy luật giá cả độc quyền (thấp khi mua, cao khi bán) là biểu hiện của quy luật giá trị khi các tổ chức độc quyền thao túng thị trường.

- Quy luật lợi nhuận độc quyền: (mua rẻ bán đắt) là biểu hiện của quy luật giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản độc quyền.

+ Nguồn lợi khác có được là nhờ địa vị độc quyền: TBDQ không chỉ bóc lột công nhân làm thuê mà còn bóc lột các nhà tư bản nhỏ (vì phải bán với giá cả thấp hơn giá trị) và người tiêu dùng trong toàn XH (phải mua với giá cả cao hơn giá trị) khiến họ mất ưu thế cạnh tranh, có nguy cơ dẫn đến thua lỗ, phá sản. Mâu thuẫn càng gay gắt

+ Xét tổng thể XH: TBDQ chiếm được lợi nhuận độc quyền cao hơn GTTD, còn TB nhỏ và người tiêu dùng bị chiếm đoạt kq do lao động, nên đó là sự phân phối lại GTTD và thu nhập- Trong trường hợp cụ thể, mục tiêu của nhà tư bản không còn là bóc lột GTTD. Vì:

- + TCDQ chiếm đoạt Lợi nhuận độc quyền cao nhờ mua rẻ, bán đắt
- + Nhà tư bản nhỏ chấp nhận chỉ được Lợi nhuận thấp do bị TCDQ ép giá

- Trong tổng thể xã hội,  $\sum \text{Lợi nhuận} = \sum \text{Giá trị thặng dư}$

=> quy luật giá trị thặng dư vẫn phát huy tác dụng điều tiết vĩ mô nền kinh tế

=> TCDQ bóc lột 03 thành phần: Công nhân, DN nhỏ, Người tiêu dùng

Trong giai đoạn tự do cạnh tranh, quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật lợi nhuận bình quân, còn trong giai đoạn độc quyền nó biểu hiện thành quy luật lợi nhuận độc quyền cao.

#### ***Câu 4: Cơ sở khách quan và nội dung của liên minh công nông và các tầng lớp lao động xã hội khác.***

- Cơ sở khách quan:

+ Liên minh công nông và các tầng lớp LĐXH khác đều là những người lao động, đều bị áp bức và bóc lột.

+ Công nghiệp và nông nghiệp là hai ngành sản xuất chính. Nếu không có sự liên minh giữa công nhân và nông dân thì 2 ngành này cũng như những ngành kinh tế khác đều không thể phát triển.

+ GC nông dân, công nhân và tầng lớp lao động xã hội khác là lực lượng chính trị to lớn trong xây dựng, bảo vệ chính quyền nhà nước, trong xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc. Do vậy GC nông dân và tầng lớp LĐXH khác trở thành người bạn “tự nhiên”, tất yếu của giai cấp công nhân.

- Nội dung

+ Chính trị: Đấu tranh giành chính quyền về tay công nhân và nhân dân lao động. Tham gia vào chính quyền nhà nước từ cơ sở tới trung ương, bảo vệ chế độ XHCN, thành quả của Cách mạng.

+ Kinh tế: Kết hợp đúng đắn lợi ích giữa 2 giai cấp, hoạt động kinh tế phải vừa đảm bảo lợi ích của nhà nước, của xã hội, thường xuyên quan tâm tới lợi ích của giai cấp nông dân.

+ Tư tưởng, văn hóa:

Công nhân, nông dân và tầng lớp LĐXH khác phải thường xuyên học tập, nâng cao trình độ văn hóa; Xây dựng một nền văn hóa phát triển của nhân dân;

CNXH tạo điều kiện cho quần chúng ND tham gia quản lý kinh tế, xã hội, nhà nước, vì thế ND phải có trình độ tư tưởng, văn hóa, hiểu biết chính sách pháp luật.

#### ***CÂU HỎI PHỤ***

##### ***1. Tại sao hàng hóa lại có 2 thuộc tính là giá trị vô giá trị sử dụng***

Sở dĩ hàng hóa có 2 thuộc tính vì hoạt động sản xuất hàng hóa có tính chất 2 mặt:

- Lao động cụ thể: là những hoạt động lao động có ích của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi lao động cụ thể có mục đích riêng, đối tượng riêng, phương tiện riêng và kết quả riêng tạo ra thuộc tính giá trị sử dụng của hàng hóa

- Lao động trừu tượng: là sự tiêu hao sức lao động của người sản xuất hàng hóa ( sức tinh thần và sức cơ bắp) tạo ra thuộc tính giá trị của hàng hóa

##### ***2. Giá trị quyết định giá cả hàng hóa***

- Trong sản xuất: khối lượng sản phẩm người sản xuất tạo ra phải phù hợp với khả năng thanh toán của xã hội, nếu không cũng sẽ lớn hơn cầu và ngược lại.

- Trong lưu thông phải thực hiện nguyên tắc ngang giá: chỉ trao đổi với nhau khi chúng có lượng lao động kết tinh như nhau.

Trong thực tế, giá cả hàng hóa thường phụ thuộc vào: quy luật cung cầu, sức mua của tiền, quy luật cạnh tranh... Những nhân tố này làm giá cả hàng hóa tách rời khỏi giá trị lên xuống và quay quanh xung quanh giá trị của nó. Như vậy, quy luật giá trị sẽ vận động thông qua sự vận động của giá cả.